



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3 Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng chủ trì cuộc họp Thường trực Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII
-
- 6 NGUYỄN XUÂN THẮNG:
Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội và công tác chính trị, tư tưởng
-
- 20 HÔ-XÊ RA-MÔNG BA-LA-GHÊ CA-BRÊ-RA::
Cách mạng Cuba đang được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết
-

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

24 VŨ VĂN HIỀN:

Đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế

30 PHẠM VĂN LINH:

Thực tiễn và kinh nghiệm giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

51 ĐẶNG KIM SƠN:

Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay: Tâm nhìn và giải pháp

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

65 Kinh nghiệm đổi mới, phát triển giáo dục của Phần Lan

70 Tọa đàm về kinh nghiệm phát triển của Israen



TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN PHÚ TRỌNG CHỦ TRÌ CUỘC HỌP THƯỜNG TRỰC TIỂU BAN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII



Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Tiểu ban Văn kiện chủ trì cuộc họp Thường trực Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII của Đảng _ Ảnh: VOV

Chiều 5-12, tại Trụ sở Trung ương Đảng, Thường trực Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII của Đảng họp cuộc đầu tiên, nghe báo cáo các công việc đã triển khai của Tổ biên tập; dự kiến kế hoạch hoạt động của Tiểu ban Văn kiện và

Thường trực Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Tiểu ban Văn kiện chủ trì cuộc họp.

Các thành viên Thường trực Tiểu ban Văn kiện tập trung thảo luận, cho

ý kiến về các nội dung công việc, chương trình kế hoạch công tác; phân công trách nhiệm; tổ chức bộ máy; quy chế, cách thức làm việc...; định hướng tư tưởng chỉ đạo trong quá trình xây dựng các văn kiện, gồm Báo cáo mười năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII; phương pháp, cách thức làm việc để đạt yêu cầu đề ra; kế hoạch trong thời gian tới,...

Phát biểu ý kiến kết luận cuộc làm việc, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng hoan nghênh Thường trực Tổ biên tập và Tổ biên tập đã tích cực khẩn trương triển khai những công việc cần thiết. Trong quá trình thực hiện, Thường trực Tổ biên tập và Tổ biên tập, các nhóm có vai trò cực kỳ quan trọng, phải toàn tâm, toàn ý cho công việc, tổng hợp, chất lọc các nguồn thông tin để có sản phẩm chất lượng tốt nhất.

Về tư tưởng chỉ đạo chuẩn bị các văn kiện Đại hội, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước lưu ý, đối với chuẩn bị Báo cáo mười năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá

độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) phải trên cơ sở và có cả việc nhìn lại 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991). Từ thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử và thực tiễn phát triển của đất nước 30 năm qua, khẳng định tính đúng đắn của đường lối đổi mới, phê phán, phản bác các quan điểm sai trái, lệch lạc, để tạo sự thống nhất cao trong toàn Đảng. Đối với Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII của Đảng, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước nhấn mạnh đây là báo cáo trung tâm của Đại hội, tổng hợp các quan điểm, đường lối, định hướng phát triển đất nước trong năm năm tới và những năm tiếp theo, có ý nghĩa hết sức quan trọng, bảo đảm sự thành công của Đại hội.

Để bảo đảm chất lượng cao nhất các văn kiện, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước nhấn mạnh, trong quá trình chuẩn bị văn kiện cần nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ giữa kiên định và đổi mới, sáng tạo. Kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã

hội; kiên định đường lối đổi mới; kiên định sự lãnh đạo của Đảng. Kiên định nhưng không phải là bảo thủ, giáo điều mà đi liền với đổi mới và sáng tạo. Sáng tạo nhưng trên cơ sở kiên định, nếu không sẽ rơi vào chủ nghĩa xét lại, vô nguyên tắc và chệch hướng. Đây là bài học lớn, là nguồn gốc thắng lợi của cách mạng nước ta. Đồng thời phải nắm vững, giải quyết tốt các mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển; giữa lý luận và thực tiễn. Các văn kiện Đại hội phải là sản phẩm mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc; làm rõ những kết quả mới, vấn đề mới, những nền tảng đã tạo dựng được, những yêu cầu đặt ra, để nhận diện rõ khát vọng, tầm nhìn, định hướng và các giải pháp lớn cho giai đoạn phát triển mới.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng cho rằng đó là những công việc lớn, khó, phức tạp, hệ trọng, cho nên phải có cách làm khoa học, phù hợp và hiệu quả. Phát huy tối đa dân chủ, thu hút, kết tinh trí tuệ tập thể, nhưng phải thống nhất cao. Thường trực Tiểu ban và Tiểu ban Văn kiện cần phát huy cao nhất khả năng làm việc. Trong quá trình thảo luận, bàn bạc, cần hết sức cầu thị, lắng nghe, tôn

trọng ý kiến lẫn nhau, cùng tìm ra chân lý, tạo sự thống nhất cao, nhất là những vấn đề mới, vấn đề khó. Có gì vướng mắc, khó khăn thì kiến nghị tìm cách giải quyết. Thời gian tới, công việc của Tiểu ban, Thường trực Tiểu ban rất nhiều, rất lớn, rất khó. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước đề nghị từng thành viên tập trung, nỗ lực cao, dành thời gian, tâm sức và có phương pháp làm việc khoa học, chặt chẽ, bảo đảm hoàn thành công việc đúng tiến độ với chất lượng cao nhất.

Để chuẩn bị cho Đại hội XIII của Đảng, Hội nghị T.Ư 8, khóa XII đã quyết định thành lập năm Tiểu ban, trong đó có Tiểu ban Văn kiện do đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước làm Trưởng Tiểu ban. Tiểu ban Văn kiện gồm 56 đồng chí (Thường trực Tiểu ban 10 đồng chí), có nhiệm vụ chuẩn bị Báo cáo mười năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIII. Để giúp việc cho Tiểu ban Văn kiện, Ban Bí thư đã quyết định thành lập Tổ biên tập Văn kiện gồm 30 đồng chí, bộ phận thường trực 16 đồng chí ■

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG*

● NGUYỄN XUÂN THẮNG

Bí thư Trung ương Đảng,

Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương,

Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Thưa các nhà khoa học, các đồng chí đại biểu Cuba và Việt Nam.

Hôm nay, trở lại Thủ đô La Habana tươi đẹp của đất nước Cuba anh hùng, tôi rất vui mừng và xúc động cùng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tham dự Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cuba. Tôi cũng rất phấn khởi được chứng kiến những thay đổi rõ rệt trên hòn đảo Cuba ngập tràn ánh nắng mặt trời - những thành quả to lớn trong công cuộc xây

dựng và bảo vệ đất nước Cuba xã hội chủ nghĩa, minh chứng rõ ràng nhất của cho đường lối lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng Cộng sản Cuba.

Thay mặt Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam, tôi cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt, tấm tình đồng chí, anh em của Đảng Cộng sản Cuba. Chúc mừng những thành tựu phát triển ấn tượng mà các đồng chí đã đạt được trong những năm qua. Chúc các đồng chí đạt được nhiều thành công hơn nữa.

* Phát biểu của đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trưởng Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cuba.

Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tuy ở cách xa nhau nửa vòng trái đất, nhân dân Việt Nam và nhân dân Cuba luôn sát cánh bên nhau cùng chung một lý tưởng, đi chung một con đường cách mạng từ chủ nghĩa yêu nước, đấu tranh giành độc lập dân tộc đến kiên định trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cuba, nhân dân hai nước Việt Nam và Cuba đã giành được những thắng lợi to lớn, vẻ vang trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tại cuộc Hội thảo này, tôi xin phép trình bày báo cáo đề dẫn với chủ đề: “Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội và công tác chính trị, tư tưởng” để chia sẻ một số kinh nghiệm cùng các đồng chí.

Thưa các đồng chí,

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí

Minh làm nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho đường lối cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, đã vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, hình thành một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Trong những năm tháng bôn ba tìm đường cứu nước, chứng kiến cuộc sống lầm than của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ngay tại những nước tư bản giàu có nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc rằng, mong muốn và khát vọng của dân tộc Việt Nam về quyền được sống, quyền độc lập, quyền bình đẳng, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc khó có thể đạt và duy trì bền vững qua con đường cách mạng dân chủ tư sản.

Với thắng lợi của Cách mạng tháng 10 Nga vĩ đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận ra ánh đèn rọi sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin cho phong trào giải phóng dân tộc thuộc

địa, để từ đó khẳng định rằng: con đường tất yếu, vững bền của cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiếp theo là cách mạng xã hội chủ nghĩa để giải phóng dân tộc, giải phóng những người cần lao và giải phóng giai cấp. Suốt đời đấu tranh vì độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm: “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập ấy cũng chẳng có nghĩa lý gì.” Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo được vững chắc nền độc lập dân tộc, mới mang lại cho dân quyền tự do và hạnh phúc. Đối với Người, chủ nghĩa xã hội không phải là ước vọng cao sang mà là những điều rất gần gũi với nhân dân lao động: là “làm sao cho dân giàu, nước mạnh”; “đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”; “xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt”.

Kiên định gương cao ngọn cờ “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” - một cách tiếp cận hoàn toàn mới, chưa hề có tiền lệ

trong lịch sử, là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Ngọn cờ đó trở thành giá trị cốt lõi của nền tảng lý luận, tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam; là phương châm lãnh đạo sáng tạo của Đảng nhằm đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và sự nghiệp phát triển đất nước đi đến thành công. Đó cũng là biểu trưng cho mối quan hệ biện chứng, thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, giữa công tác lãnh đạo chính trị, tư tưởng với việc xác định đường lối, tổ chức hoạt động thực tiễn của Đảng trong suốt các chặng đường của cách mạng Việt Nam.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khát vọng về một đất nước Việt Nam “độc lập - tự do - hạnh phúc” do Đảng Cộng sản Việt Nam hiệu triệu đã khơi dậy lòng yêu nước cho lớp lớp người Việt Nam vùng lên lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân; chiến đấu, lao động và học tập quên mình, không quản ngại gian khổ, hy sinh, giành thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong cuộc

chiến đấu kiên cường bảo vệ Tổ quốc và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam là một đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo toàn diện và thống nhất mọi mặt bằng đường lối, chiến lược, nghị quyết và bằng sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện, định hướng giải quyết các vấn đề lớn, các vấn đề mới do thực tiễn đặt ra. Đảng lãnh đạo thông qua Nhà nước, thông qua công tác tư tưởng, lý luận, công tác tổ chức cán bộ, thông qua các tổ chức đảng và đảng viên.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu, quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Kiên định, vững vàng trên nền tảng tư tưởng, vận dụng hợp lý phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, không máy móc, giáo điều, duy ý chí, đề xuất đường lối đúng đắn, phù hợp với điều kiện cụ thể trên mỗi chặng đường cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tránh được những sai lầm mà các đảng cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu trước đây mắc phải.

Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là hệ

quả của những sai lầm về đường lối phát triển kinh tế-xã hội; sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị và sự buông lỏng công tác tư tưởng, cán bộ của các chính đảng cầm quyền trong quá trình cải tổ. Bài học từ sự thất bại của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu chỉ ra rằng, công tác chính trị, tư tưởng và phát triển kinh tế-xã hội là hai nhiệm vụ không thể tách rời nhau. Chính sách kinh tế mới của Lê-nin như một chỉ dẫn quan trọng cho đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với bối cảnh mới đã không được những người tiếp nối ông nhận thức rõ và thực hiện. Cùng với tệ quan liêu, xa dân, cơ chế kế hoạch hóa tập trung kéo dài, công tác tư tưởng và công tác vận động nhân dân yếu kém, v.v mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết đã bộc lộ nhiều hạn chế, từng bước suy yếu, rơi vào khủng hoảng và sụp đổ.

Không chùn bước trước những tổn thất to lớn đó của phong trào cách mạng thế giới, những người cộng sản Cuba và Việt Nam vẫn đi trên con đường đã chọn, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ

nghĩa xã hội trên đất nước mình. Thực tiễn cải cách, đổi mới, cập nhật mô hình kinh tế và phát triển của Cuba, Việt Nam hiện nay cùng với những nỗ lực không ngừng đấu tranh, tìm tòi con đường phát triển mới của các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, đã và đang là minh chứng hùng hồn về sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong thế kỷ XXI.

Xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể và thực tiễn phát triển của Việt Nam, phù hợp với quy luật và xu thế phát triển chung của nhân loại, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc Đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Công cuộc Đổi mới trở thành sản phẩm sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của nhân dân Việt Nam, mang tầm vóc và ý nghĩa lịch sử to lớn trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mang bản sắc Việt Nam, của Việt Nam và do người Việt Nam thực hiện.

Đổi mới đặt ra những vấn đề lý luận và thực tiễn rất mới, có những vấn đề thậm chí trước đây chưa từng có. Đó là sự lựa chọn mang tính lịch sử, là một quá trình đổi mới sâu sắc cả về phương diện tư duy, nhận thức lý luận, cả về đường lối lãnh đạo phát triển kinh tế-xã hội và công tác chính trị, tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ một nền kinh tế khép kín, tự cấp tự túc, bị bao vây, cô lập, cấm vận, Việt Nam đã tiến hành mở cửa, trở thành thành viên của ASEAN, APEC, WTO và nhiều tổ chức quốc tế khác, tham gia nhiều định chế thương mại tự do, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Từ chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”, Việt Nam đã nhấn mạnh phải “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” rồi “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” với sự thống nhất nhận thức rằng: hội nhập quốc tế không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà mở rộng ra tất cả các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và văn hóa-xã hội, v.v. Từ chỗ chỉ là

thành viên tham gia các định chế quốc tế, Việt Nam đã chủ trương “chủ động và tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương”, trở thành “đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”.

Từ chỗ phủ nhận cơ chế thị trường, đối lập kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thống nhất nhận thức rằng, kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, có thể được phát triển và thích ứng trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội khác nhau, dưới chủ nghĩa tư bản cũng như dưới chủ nghĩa xã hội. Ngay trong các nước tư bản chủ nghĩa, mô hình kinh tế thị trường cũng rất khác nhau trong các nhóm nước khác nhau. Một nền kinh tế thị trường có thể chưa chắc đã phát triển bền vững và thành công, song một quốc gia không có kinh tế thị trường sẽ rất khó thành công trong dài hạn. Tự thân phát triển kinh tế thị trường không đưa đến chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công không thể không

phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng trong tiến trình lãnh đạo công cuộc đổi mới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện nhất quán trên các phương diện của nền kinh tế-xã hội. Trong mục tiêu phát triển, đó là: lấy con người làm trung tâm, vì mọi người và do con người, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trong phương thức phát triển, đó là phát triển bền vững, bao trùm và hội nhập. Gắn kết hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường trong từng bước đi và từng chính sách phát triển. Trong quản lý nền kinh tế, đó là phát huy

đầy đủ vai trò chủ thể của nhân dân trong phát triển kinh tế-xã hội, mọi người dân được tham gia và mọi người dân được hưởng lợi; đảm bảo vai trò quản lý nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đổi mới tư duy luôn là một quá trình cam go; phải táo bạo, quyết tâm và kiên trì đấu tranh trước mọi khó khăn để vượt qua tư duy cố hữu của chính bản thân mình. Chủ trương phát triển kinh tế tư nhân là một ví dụ điển hình. Từ chỗ bị hạn chế và phân biệt đối xử, thậm chí có ý kiến cực đoan muốn xóa bỏ khu vực kinh tế tư nhân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định, kinh tế tư nhân có vị trí “quan trọng lâu dài”, “bộ phận cấu thành quan trọng” trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu không phát triển kinh tế tư nhân sẽ không thể phát huy được hết ưu thế của kinh tế thị trường, không thể khai thác và giải phóng được mọi nguồn lực phát triển to lớn của xã hội. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã

khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát rằng, kinh tế tư nhân - “một động lực quan trọng của nền kinh tế” là bước đột phá về nhận thức so với giai đoạn trước, khi Việt Nam chỉ coi kinh tế tư nhân là “một trong những động lực của nền kinh tế”. Những thay đổi nhận thức như vậy đã lan toả mạnh mẽ trong đời sống xã hội và trong nền kinh tế. Từ tâm lý thụ động, ỷ lại, chỉ trông chờ vào Nhà nước và tập thể, tất cả các tầng lớp nhân dân đã chuyển sang ý thức chủ động và tích cực trong phát triển sản xuất kinh doanh. Từ chỗ chỉ tồn tại manh mún, nhỏ lẻ, phi chính thức là chủ yếu, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất. Từ chỗ xa lánh, coi nhẹ, xã hội đã ngày càng tôn trọng và vinh danh tầng lớp doanh nhân. Từ chỗ chỉ chú trọng chức năng quản lý, giám sát, kiểm tra, Chính phủ đã nhấn mạnh hơn vai trò phục vụ phát triển, đồng hành cùng doanh nghiệp, thúc đẩy làn sóng khởi nghiệp, tạo ra một sức sống mới cho nền kinh tế.

Việc cho phép đảng viên được làm kinh tế tư nhân cũng là một bước tiến nhận thức quan trọng của Đảng Cộng

sản Việt Nam từ thực tiễn trực tiếp lãnh đạo công cuộc Đổi mới. Điều này xuất phát từ quan niệm đúng đắn rằng: với xuất phát điểm còn thấp, Việt Nam ngay từ đầu phải coi phát triển kinh tế-xã hội là nhiệm vụ trung tâm, nâng cao trình độ lực lượng sản xuất; chú trọng huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, phát huy sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế. Hơn ai hết, đảng viên lại càng phải đi đầu thực hiện mục tiêu này, vừa làm giàu cho chính mình, vừa góp phần làm giàu cho xã hội trên cơ sở nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp, chính sách của Nhà nước, gương mẫu chấp hành quy định và Điều lệ Đảng. Với chủ trương đó, Đảng đã vượt qua những rào cản của tư duy cũ để có nhận thức mới rằng, thay vì gán khu vực kinh tế tư nhân với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cần tập trung lãnh đạo khu vực này phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hơn 30 năm qua, từ một nền kinh tế nông nghiệp, lạc hậu, quy mô nhỏ bé, với GDP chỉ 14 tỷ USD và GDP bình quân đầu người chỉ khoảng 250 USD trong những năm đầu đổi mới,

Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng đói nghèo, chuyển sang thực hiện và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2018, quy mô nền kinh tế Việt Nam ước vượt ngưỡng 240 tỷ USD, đứng thứ 44 thế giới theo GDP danh nghĩa. GDP bình quân đầu người ước đạt 2540 USD và khoảng cách thu nhập giữa Việt Nam với các nước đã được thu hẹp đáng kể. Trong cơ cấu kinh tế, tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm xuống còn 14,8%; tỷ trọng các khu vực công nghiệp, dịch vụ tăng lên 85,2%. Đặc biệt, tỷ lệ người nghèo đã giảm mạnh, từ mức trên 60% vào những năm đầu đổi mới xuống mức khoảng 7% hiện nay. Nền kinh tế Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá có triển vọng tốt, là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế giới. Nếu duy trì được đà tăng trưởng như 3 thập niên qua thì đến năm 2045 – kỷ niệm mốc lịch sử 100 năm Việt Nam độc lập (1945 - 2045), quy mô GDP của Việt Nam ước sẽ đạt khoảng 2.500 tỷ USD, còn thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 18.000 USD.

Có được những kết quả ấn tượng trên là nhờ Đảng đã định hướng ngày càng rõ mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Từ chỗ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và lực lượng lao động có tiền công thấp, Đảng đã chủ trương chuyển sang thực hiện phát triển kinh tế bao trùm và bền vững, tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, hoàn thiện mô hình tăng trưởng đồng bộ trên cả phương diện kinh tế-kỹ thuật, kinh tế-xã hội và kinh tế-sinh thái, thúc đẩy phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế.

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đó tiếp tục khẳng định đường lối lãnh đạo sáng tạo, đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là vững vàng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, thực hiện phát triển bao trùm, bền

vững và hội nhập quốc tế vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, để đến giữa thế kỷ XXI, đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Càng đi sâu vào quá trình đổi mới, đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn, phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam càng ý thức được rằng, cần phải chú trọng lãnh đạo công tác chính trị, tư tưởng ngay trong mỗi bước đi và trong từng chủ trương, chính sách. Đảng phát huy dân chủ trong thảo luận để tạo ra sự đồng thuận về đường lối; về xây dựng, ban hành và thực thi chủ trương; về tuyên truyền, phổ biến, vận động, kiểm tra, giám sát để tạo ra sự thống nhất về hành động với quyết tâm cao trong toàn hệ thống chính trị. Đồng thời, Đảng cũng hiểu rằng, muốn lãnh đạo công tác chính trị, tư tưởng hiệu quả và thành công không thể chỉ đưa ra những khẩu hiệu suông mà phải gắn chặt chẽ với tổ chức thực tiễn đời sống. Xuất phát từ yêu cầu phát triển trong giai đoạn 2016-2020, Văn kiện Đại

hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt”. Uy tín của Đảng; niềm tin của nhân dân đối với Đảng, đối với sự nghiệp cách mạng; sự bền vững, ổn định của chế độ, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa muốn thành công đều bắt nguồn từ kết quả của các công tác này.

Trước hết, sự lãnh đạo của Đảng phải vững vàng bằng lý luận và trên nền tảng lý luận đúng đắn – coi đây là linh hồn của công tác lãnh đạo về chính trị, tư tưởng của Đảng. Một đảng tiên phong cần có lý luận tiên phong dẫn đường. Đảng đi tiên phong trong việc thiết kế, định hướng tầm nhìn và khát vọng phát triển cho dân tộc. Đảng lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội để hiện thực hóa tầm nhìn và khát vọng đó. Sở dĩ một số chính đảng trên thế giới lâm vào khủng hoảng hoặc thoái trào vì không có một nền tảng tư tưởng vững chắc, không có lý luận tiên phong soi đường. Lý luận của Đảng có vững, quyết tâm chính trị mới cao; việc xây dựng và ban

hành đường lối, chủ trương mới chắc; công tác tuyên truyền, vận động trong nhân dân mới thông; việc bảo vệ nền tảng tư tưởng và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc đường lối của Đảng mới kiên định và kiên quyết.

Đảng lãnh đạo phát triển kinh tế-xã hội và công tác chính trị, tư tưởng dựa vào lý luận và bám sát thực tiễn. Trên nguyên tắc lấy thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, Đảng coi trọng tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận, tháo gỡ những vướng mắc trong nhận thức tư tưởng, phát hiện ra những kinh nghiệm hay, những mô hình tốt, mạnh dạn, chủ động kịp thời có chủ trương xử lý hiệu quả những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn; giải quyết tốt, đảm bảo hài hòa các mối quan hệ lớn về chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ, môi trường, v.v. phản ánh quy luật đổi mới và phát triển ở Việt Nam.

Xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn sinh động luôn thay đổi không ngừng trong bối cảnh mới của thế giới, khu vực và đất nước, Đảng lãnh đạo đổi mới tư duy phát

triển Việt Nam phù hợp với xu thế phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, phát triển bao trùm và bền vững, v.v; khai thác có hiệu quả những thành tựu phát triển của thế giới, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tiếp thu có chọn lọc những giá trị tiến bộ của nhân loại về phát triển toàn diện con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, do con người và giải phóng con người, v.v. phù hợp với triết lý phát triển của dân tộc Việt Nam và với bản chất nhân văn cao đẹp của chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, sự lãnh đạo của Đảng phải mạnh bằng thể chế; phải đổi mới có hiệu quả tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị.

Đây là một trong những điểm mới, nổi bật trong việc tăng cường sự lãnh đạo công tác chính trị, tư tưởng và nằm trong số 6 nhiệm vụ trọng tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định từ đầu nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII. Đảng lãnh đạo với quyết tâm cao để thực hiện thắng lợi chủ trương đẩy mạnh đổi

mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị một cách khoa học, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với tình hình mới từ trung ương tới địa phương, các ngành, các cấp. Đặc biệt, Đảng tiến hành cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, suy thoái, tiêu cực, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ, thể hiện quyết tâm làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, cho cả hệ thống chính trị vận hành đồng bộ, có kỷ cương, kỷ luật nghiêm minh.

Trong phương thức lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đang chuyển mạnh sang tư duy xây dựng một tổ chức bộ máy tinh gọn, khoa học; chú trọng tăng cường thể chế hóa việc xây dựng và thực hiện nghiêm túc đường lối, chủ trương, nghị quyết, nhất là công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá dựa trên hiệu quả công việc và sản phẩm đầu ra có định lượng để đưa nghị quyết của Đảng thực sự đi vào cuộc sống.

Đóng vai trò hạt nhân của hệ thống chính trị, Đảng không bao biện, làm thay mọi việc cho Nhà nước, mà thông qua sử dụng bộ

máy chính quyền nhà nước để thể chế hóa các chủ trương, đường lối và thực hiện sự lãnh đạo của mình. Đảng không đứng trên ra lệnh, không hoàn toàn đứng bên cạnh để giám sát mà Đảng “hoá thân” vào Nhà nước. Đây là đặc trưng nổi bật, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, khoa học và hiệu quả trong phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền. Do vậy, xây dựng Đảng vững mạnh gắn liền với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, theo những chuẩn mực quản trị tốt, phục vụ phát triển và có khả năng xử lý, ứng phó linh hoạt với những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn. Đồng thời, trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền thì việc phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân trong giám sát, phản biện xã hội là yếu tố hết sức quan trọng.

Thứ ba, sự lãnh đạo của Đảng phải trí tuệ, tinh thông bởi đội ngũ cán bộ, đảng viên có đức, có tài, đáp ứng yêu cầu mới của đất nước.

Tư duy, trí tuệ và bản lĩnh lãnh đạo của Đảng nằm trong và thể hiện ở đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đảng “hoá thân” vào Nhà nước, lãnh đạo Nhà nước thông qua đội ngũ cán bộ, đảng viên. Những người gương mẫu, đi đầu trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng trước hết phải là đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, tư tưởng của Đảng trong nhân dân được thực hiện không gì tốt bằng sự gương mẫu của các cán bộ, đảng viên, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”.

Do vậy, Đảng luôn chú trọng công tác xây dựng và phát triển cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng - coi đây là “then chốt” của “nhiệm vụ then chốt”. Trong thời gian qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành đổi mới tư duy, cách làm, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong từng khâu của công tác cán bộ; lựa chọn đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động

trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo vị trí thích hợp, đúng quy trình, quy định, đúng năng lực sở trường. Đảng vừa bổ sung, hoàn thiện các cơ chế đánh giá, giám sát cán bộ, quan tâm hơn tới chính sách đãi ngộ và tiền lương; vừa yêu cầu phát huy vai trò nêu gương của người cán bộ - đảng viên và cán bộ có chức vụ càng cao lại càng phải gương mẫu; đồng thời, chú ý phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng cán bộ, trọng dụng nhân tài.

Thứ tư, sự lãnh đạo của Đảng phải luôn bền chặt, gắn bó mật thiết với nhân dân. Tư tưởng “dân là gốc” là truyền thống đạo lý muôn đời của dân tộc Việt Nam luôn được các bậc tiền nhân vận dụng trong quá trình dựng nước và giữ nước. Trong công việc của Đảng, của Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn ý thức được rằng: phải luôn vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đảng lấy lợi ích của nhân dân để định hướng mục tiêu lãnh đạo; lấy niềm tin của nhân dân làm chỗ dựa cho hành động; và lấy sự hài lòng của nhân dân làm thước đo kết quả. Người dân ở vị trí trung tâm ở mọi khâu của quá trình phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo mọi người dân tham gia, mọi người dân hưởng lợi từ quá trình phát triển, vừa là mục tiêu, vừa là thuộc tính của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc xây dựng đoàn kết, thống nhất trong Đảng gắn liền với sự đồng thuận trong nhân dân. Đảng vừa lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, nhất là những ý kiến giám sát, phản biện mang tính xây dựng; vừa tuyên truyền, giải thích cho nhân dân hiểu rõ, hiểu đúng các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, đồng thời quyết liệt đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc đường lối của Đảng, xử phạt nghiêm minh các hành vi chống

phá chế độ, vi phạm chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Vững vàng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; phát triển bền vững, bao trùm và hội nhập dựa trên đổi mới sáng tạo; đổi mới đồng bộ, hài hòa thể chế kinh tế với thể chế chính trị và thể chế xã hội mà trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và thể chế dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng vững bằng lý luận, mạnh bằng thể chế, trí tuệ bằng cán bộ và bền chặt với nhân dân là những yêu cầu tiên quyết, điều kiện thành công cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Đảng Cộng sản Cuba trong quá trình lãnh đạo thực hiện cập nhật mô hình kinh tế - xã hội và công tác chính trị, tư tưởng đã đạt được những thành quả to lớn, hết sức quan trọng. Với tinh thần đồng chí, anh em, với mối quan hệ đặc biệt giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước chúng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Phi-đen

Ca-xtơ-rô xây dựng và được các thế hệ tiếp nối vun trồng, chúng tôi xin chia sẻ những kinh nghiệm của mình và luôn mong muốn được tham khảo, học tập những kinh nghiệm quý báu của các đồng chí.

Trên tinh thần đó, tôi tin tưởng rằng, Hội thảo này sẽ góp phần để hai Đảng chúng ta có thêm những kinh nghiệm quý báu trong lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội và công tác chính trị, tư tưởng, đóng góp thiết thực vào thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Cuba và Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xin chúc các đồng chí trong Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Cuba, các đồng chí trong Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam và tất cả các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Chúc Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa hai Đảng chúng ta thành công tốt đẹp. Chúc tình hữu nghị Việt Nam - Cuba mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững.

Xin trân trọng cảm ơn các đồng chí ■

CÁCH MẠNG CUBA ĐANG ĐƯỢC Củng Cố VỮNG CHẮC HƠN BAO GIỜ HẾT*

● HÔ-XÊ RA-MÔNG BA-LA-GHÊ CA-BRÊ-RA

Bí thư Trung ương Đảng,

Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Cuba

Kính thưa đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;

Kính thưa các đồng chí Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam;

Thưa các đồng chí;

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Cuba và đặc biệt là đồng chí Bí thư thứ nhất, Đại tướng Ra-un Cát-xơ-rô, tôi xin gửi tới các đồng chí Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tham gia

Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa hai Đảng lời chào mừng và cảm ơn nồng nhiệt nhất.

Các sự kiện diễn ra trong năm 2018 một lần nữa khẳng định đây là một năm quan trọng để chúng ta tiếp tục củng cố quan hệ anh em đặc biệt giữa Cuba và Việt Nam.

Chuyến thăm Nhà nước tới Cuba của người đồng chí thân thiết Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Ban Chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hiện nay; cũng như chuyến thăm Việt

* Phát biểu của đồng chí Hô-xê Ra-mông Ba-la-ghê Ca-brê-ra, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Cuba, Trưởng Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Cuba tại Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa Đảng Cộng sản Cuba và Đảng Cộng sản Việt Nam. Đầu đề là của Tòa soạn.

Nam của đồng chí Mi-ghen Đì-át đang gây nguy hiểm cho sự tồn vong của loài người; chủ nghĩa Ca-nen Béc-mu-đết, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Cuba, bành trướng đế quốc có ý đồ xóa sổ Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và lịch sử của chúng ta.

Hội đồng Bộ trưởng Cuba, đã đánh Hoa Kỳ, các đồng minh của họ và đấu một bước phát triển giai cấp tư sản hùng

mới trong quan hệ giữa **Đảng Cộng sản Cuba** mạnh trong nước hai nước. **đang nỗ lực hết sức** đang tấn công các

Tình hữu nghị giữa **mình để xây dựng** nước Mỹ La tinh và

Cuba và Việt Nam là một **một châu Mỹ của** Ca-ri-bê nhằm gây

đóng góp quan trọng vào **chúng ta, điều mà** bất ổn, chia rẽ quá

việc củng cố cánh tả **Hô-xê Mác-ti và Phi-** trình hội nhập khu

quốc tế, đem đến cho thế **đen Cát-xơ-rô luôn** vực và thủ tiêu

giới một thông điệp về **mơ ước. Tôi muốn** những thành tựu mà

tinh thần đoàn kết và **nhắc lại câu nói của** nhân dân đã giành

quyết tâm kẻ vai, sát **Hô-xê Mác-ti: “Chỉ** được trong những

cánh bên nhau của **có cái chết mới ngăn** năm gần đây..

những người cộng sản **được chúng ta chiến** Đảng Cộng sản

trong bối cảnh thế giới **đấu cho tự do”.** Cuba đang nỗ lực

hiện tại.. **hết sức mình để xây**

Chúng ta đang sống trong một **dựng một châu Mỹ của chúng ta,**

thời điểm cực kỳ phức tạp: Cuộc **điều mà Hô-xê Mác-ti và Phi-đen**

khủng hoảng toàn cầu, hệ thống **Cát-xơ-rô luôn mơ ước. Tôi muốn**

của chủ nghĩa tư bản và tác động **nhắc lại câu nói của Hô-xê Mác-ti:**

của biến đổi khí hậu - hậu quả của **“Chỉ có cái chết mới ngăn được**

mô hình phát triển ăn cướp dựa **chúng ta chiến đấu cho tự do”.**

trên nền sản xuất thừa và chủ nghĩa **Tổng thống Donald Trump, ngay**

tiêu thụ - đang làm cho nền kinh tế **từ khi tiến hành chiến dịch tranh**

của chúng ta bị mất cân đối; sự gia **cử, đã đưa ra những luận điệu**

tăng của cuộc chạy đua vũ trang **chống phá Cuba. Ông ta đã làm tổn**

hại đến quan hệ song phương khi đẩy mạnh chính sách bao vây, cấm vận. Ông cũng sử dụng lại chiến thuật cũ là chính trị hóa và thao túng vấn đề nhân quyền để biện minh cho các hoạt động chống phá cách mạng Cuba.

Cuba sẽ tiếp tục nỗ lực để bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, nhưng trong đối thoại và hành động phải luôn ưu tiên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau và bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia.

Tháng 9 vừa qua, nhân dân hai nước Cuba và Việt Nam chúng ta đã tiến hành nhiều hoạt động kỷ niệm 45 năm chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của Tổng tư lệnh Phi-đen Cát-xơ-rô; hoạt động này là một sự tôn vinh đối với di sản mà Chủ tịch Phi-đen Cát-xơ-rô và Chủ tịch Hồ Chí Minh - những người đã dày công xây đắp tình hữu nghị vĩ đại giữa hai dân tộc - đã để lại cho chúng ta.

Ngày 01 tháng 11 vừa qua, một lần nữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với các nguyên tắc độc lập, tự chủ và đoàn kết của mình, đã một lần nữa lên án chính sách bao

vây, cấm vận chống Cuba của các nhà cầm quyền Mỹ. Chúng tôi xin cảm ơn Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam về sự ủng hộ vô điều kiện này.

Đảng Cộng sản Cuba, Nhà nước và nhân dân Cuba đang tiếp tục bước những bước vững chắc trong việc triển khai đường lối đã được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ VI và được cập nhật tại Đại hội Đảng lần thứ VII. Hiện tại, chúng tôi đang tiến hành đánh giá, triển khai nhiều quyết định có quy mô, độ phức tạp và phạm vi ảnh hưởng lớn hơn.

Các biện pháp được áp dụng một cách từ từ, từng bước nhằm thực hiện lời kêu gọi của Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng khi đồng chí nói: “nguyên tắc làm việc cơ bản của quá trình triển khai đường lối là không vội vàng nhưng cũng không dừng lại”.

Ngày 15 tháng 11 này, chúng tôi sẽ kết thúc thành công cuộc trưng cầu dân ý về Hiến pháp mới của Cộng hòa Cuba. Đây là một quá trình thực sự dân chủ, rộng rãi và cách mạng. Hiến pháp mới sẽ đảm

bảo được tính liên tục của cuộc cách mạng là đấu tranh cho một quốc gia có chủ quyền, độc lập, xã hội chủ nghĩa, dân chủ, thịnh vượng và bền vững.

Để kết thúc năm 2018 đầy thành tựu này, hôm nay chúng ta gặp nhau tại La Ha-ba-na để tiến hành Hội thảo lý luận lần thứ tư với chủ đề: “Phát triển kinh tế, xã hội và công tác chính trị, tư tưởng, nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Đảng Cộng sản Cuba và Đảng Cộng sản Việt Nam”.

Chúng tôi hoàn toàn đồng tình với ý kiến cho rằng Hội thảo là một cơ chế đối thoại quan trọng để chúng ta cùng nhau trao đổi những ý kiến chân thành về công tác Đảng và cũng là nơi chúng ta có thể trao đổi với nhau những quan niệm cơ bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, con đường tất yếu của cả hai nước.

Dựa trên những kinh nghiệm trước đây, chúng tôi cho rằng sẽ thiết thực hơn cho cả hai Đoàn nếu chúng ta biết được những nội dung trình bày trong các tham luận đang được thực hiện như thế nào trên thực tế.

Để làm điều này, chúng tôi đề xuất chúng ta cùng đi thăm hai địa điểm có liên quan chặt chẽ đến nội dung mà phía Cuba trình bày và đây chính là phần thực tiễn mà chúng tôi muốn đưa vào Hội thảo lần này.

Như Phi-đen đã từng nói vào ngày 12 tháng 9 năm 1973, chúng tôi muốn khẳng định với Đảng Cộng sản Việt Nam, với nhân dân và Chính phủ Việt Nam rằng “Cách mạng Cuba đang được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết và giống như Việt Nam, Cuba là một pháo đài bất khả chiến bại của phong trào cách mạng”.

Tôi xin được kết thúc bài phát biểu của mình bằng một câu nói của Phi-đen: “chúng tôi có thể đảm bảo với những người anh em Việt Nam rằng ở nơi đó, ngay trước mũi của nước Mỹ, nơi chỉ cách bờ biển Hoa Kỳ 90 hải lý, các đồng chí luôn có những người đồng chí, người bạn chiến đấu, luôn có những người anh em chung một chiến hào, luôn có một dân tộc đã được giác ngộ, một dân tộc cách mạng luôn ở bên cạnh Việt Nam”.

Xin chân thành cảm ơn ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Vấn đề phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm đang nổi lên như một lời hiệu triệu có sức hấp dẫn lôi cuốn và lan tỏa khắp thế giới. Điều này thật dễ hiểu bởi cho đến nay chưa một quốc gia nào có thể khẳng định đã phát triển một cách bền vững, sáng tạo và bao trùm. Ngay cả ở các nước phát triển nhất, việc phát triển bền vững cũng chỉ là tương đối, phát triển sáng tạo cũng chỉ ở một vài lĩnh vực và phát triển bao trùm thì còn khó mà đạt được. Vì thế phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm lại trong điều kiện cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã trở thành một hướng đi mới thiết thực

mà quốc gia nào cũng thấy cần thiết đáp ứng nhu cầu và mục tiêu trước mắt, cũng như lâu dài.

Đối với mỗi quốc gia, để phát triển theo định hướng tốt đẹp đó nhất định phải biết kết hợp giữa nội lực trong nước và sức mạnh quốc tế, phát triển kinh tế trong nước với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi vậy, khi đặt vấn đề đổi mới tư duy kinh tế để phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm cần phải quan tâm đến đổi mới tư duy trong hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Về nhận thức

Đảng ta đã xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược để

xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị. Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn các đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát trong quá trình hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế là quá trình chủ động tham gia ngày càng sâu, rộng vào đời sống mọi mặt của quốc tế. Hội nhập quốc tế đang là lực hấp dẫn

lớn, là lời vẫy gọi đối với mọi quốc gia, ngày càng có sự cuốn hút mạnh mẽ, trở thành một hy vọng, một cuộc chơi như “trả hội” đối với một quốc gia này, lại như đành phải chấp nhận đối với quốc gia khác bởi không ai muốn bị tụt hậu hoặc bị thế giới bỏ rơi. Nói một cách khác, hội nhập là một cuộc chơi, dám chơi, chấp nhận cuộc chơi để phục vụ cho lợi ích của đất nước mình. Tuy nhiên, đây là cuộc chơi quyết liệt, gay gắt, đầy kịch tính.

Người ta còn tính rằng, tham gia cuộc chơi này, giỏi giang thì ăn bảy, mất ba; trung bình thì được năm, mất năm; yếu kém thì được ba mất bảy, thậm chí còn mất nhiều hơn.

Thực tiễn chứng tỏ, hội nhập không giới hạn trong một phạm vi và một lĩnh vực nào của đời sống quốc tế mà nó lan tỏa ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Tham gia vào mọi mặt đời sống quan hệ quốc tế có nghĩa là phải tham gia vào các quá trình

Đảng ta đã xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị.

kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh. Hội nhập quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của thời cuộc nói chung, vừa là nhu cầu nội tại của mỗi nước. Quá trình hội nhập quốc tế diễn ra ở nhiều cấp độ và nhiều phương thức khác nhau. Tùy theo tình hình cụ thể, tùy theo thời gian và không gian cũng như lĩnh vực cụ thể mà sự tham gia hội nhập quốc tế được tiến hành ở những hình thức khác nhau như song phương, tam giác, tứ giác, khu vực và toàn cầu. Có thể nói, cả thế giới đang diễn ra cao trào hội nhập quốc tế với tốc độ nhanh và các lĩnh vực ngày càng mở rộng, dẫn tới sự tùy thuộc lẫn nhau tăng lên. Chính vì thế, hội nhập quốc tế là quá trình phức tạp, vừa hợp tác, vừa đấu tranh.

Khi tham gia hội nhập quốc tế, phải tính toán rất thận trọng tác động và hậu quả lâu dài của việc hội nhập và chuyển dịch kinh tế - xã hội trong nước. Phải gắn kết được chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, những bước đi cụ thể trong nước với những biến động của kinh tế thế giới, với các mục tiêu và lộ

trình của khuôn khổ hợp tác song phương, tiểu khu vực, liên khu vực và toàn cầu, sao cho các cam kết và thỏa thuận trong các khuôn khổ hợp tác đó hài hòa, không vênh nhau hoặc mâu thuẫn nhau. Để tránh gây ra những đảo lộn về xã hội, cần luôn luôn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa các quan hệ: quan hệ giữa đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của đất nước trong các thể chế hội nhập, giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta với yêu cầu, đòi hỏi của bên ngoài; giữa lĩnh vực kinh tế với các lĩnh vực khác. Cần kịp thời thích ứng, phản ứng linh hoạt tạo lập về tăng cường khai thác lợi thế so sánh của đất nước để hội nhập thành công.

Tuy nhiên, về mặt nhận thức còn những hạn chế nhất định. Trong quan hệ quốc tế, vấn đề cốt lõi là lợi ích quốc gia - dân tộc, nhưng một số cán bộ các cấp, các ngành vẫn bị chi phối bởi tư tưởng cục bộ, địa phương, chưa nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện các khía cạnh

của lợi ích quốc gia - dân tộc. Việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và bảo đảm độc lập, tự chủ, giữ vững chủ quyền quốc gia chưa thật thấu đáo. Vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau, có ý kiến lo ngại về khả năng giữ độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập, thấy cái “mất” nhiều hơn cái “được”; hoặc chỉ thấy cái “được” mà ít cân nhắc đầy đủ đến cái “mất”. Nơi này, nơi khác, nhận thức về đối tượng, đối tác chưa thật sâu sắc.

Đối chiếu theo định hướng phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm thì tư duy về hội nhập quốc tế của chúng ta còn những hạn chế nhất định. Có tư tưởng chỉ nghĩ đến lợi trước mắt không tính đến tác hại lâu dài, muốn đẩy mạnh hội nhập quốc tế, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài bằng mọi cách để nhanh chóng tăng trưởng kinh tế, bất chấp những mặt trái của nó là có thể gây tác hại ô nhiễm môi trường hoặc công nghệ lạc hậu. Một cách nhận thức khác là hoàn toàn ỷ lại vào công nghệ bên ngoài, không tin và không quan tâm đến việc đổi mới sáng tạo trong nước dẫn tới quá trình phát

triển thiếu năng động và thiếu sáng tạo. Lại có tư tưởng chỉ thấy lợi ở lĩnh vực kinh tế nào thì chú trọng thúc đẩy hội nhập hoặc đầu tư mà không nhận rõ tính tổng thể, bao trùm của cả nền kinh tế - xã hội để dẫn tới sự mất cân đối, không hài hòa trong quá trình phát triển.

2. Về thực tiễn

2.1. *Những kết quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*

Với chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” trong những năm qua, tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã tiến lên một tầm cao mới trên tất cả các lĩnh vực. Tiến trình hội nhập quốc tế đã có những tác động to lớn, nhiều mặt đến thế và lực của Việt Nam trong phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để hoàn thiện thể chế kinh tế; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái của Việt Nam năm 1988 chỉ đạt 86 USD - mức thấp nhất thế giới, nhưng đã tăng gần như liên tục qua các năm sau đó và đến hết năm

2016 đã đạt 2.200 USD, năm 2017 đạt 2.385 USD. Nếu như tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1986 - 1990 chỉ đạt 4,4%/năm thì bình quân thời kỳ 1991 - 2011 đạt 7,34%/năm. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong năm 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,46% (mức cao nhất trong vòng 11 năm trước đó). Do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế thế giới, tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011 - 2013 giảm xuống còn 5,6%. Tuy nhiên, sang năm 2014 đạt 5,98%, năm 2015 đạt 6,68% và 2016 đạt 6,1%, năm 2017 GDP đạt 6,81%, năm 2018 đạt 7%, quy mô nền kinh tế khoảng 240 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 2.540 USD, mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua (2008 - 2018). Năm 2018 Việt Nam chính thức ký kết và phê chuẩn FTA thế hệ mới (ký kết CPTPT tháng 3/2018), rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA tháng 6 năm 2018, thúc đẩy đàm phán RCEP. Đây là những FTA toàn diện, quy mô rộng, mức độ cam kết cao, bao hàm nhiều nội dung mới.

Việt Nam đã trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu với tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt gần 480 tỷ USD, gấp gần 2 lần GDP. Thực hiện các cam kết từ khi gia nhập WTO như tự do hóa quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xóa bỏ các hạn chế xuất, nhập khẩu, xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu gây bóp méo cạnh tranh, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, minh bạch hóa chính sách... hệ thống pháp luật của Việt Nam đã và đang tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng. Nước ta có vị thế ngày càng lớn trong xuất khẩu hàng hóa toàn cầu và được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới. Từ chỗ thương xuyên nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang cân bằng xuất, nhập khẩu, thậm chí là có xuất siêu.

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, sáng tạo, bao trùm một cách thiết thực cũng là xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ: Đó là nền

kinh tế có cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và bảo đảm độ an toàn cần thiết; nền kinh tế phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao; cơ cấu xuất, nhập khẩu cân đối; đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong một số ngành kinh tế, nhất là những ngành kinh tế quan trọng, chiếm một tỷ lệ không thể chi phối được nền kinh tế; hạn chế hoặc không cho phép đầu tư nước ngoài vào những ngành nhạy cảm... Nói cách khác, một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa là nền kinh tế có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể cho phép duy trì được các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ ở nước ta, được thể hiện ở độc lập, tự chủ về đường lối phát triển theo định

hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm kinh tế chủ yếu có vai trò quan trọng hàng đầu, hiệu quả... Cùng với đó, phải bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; an toàn năng lượng, tài chính - tiền tệ, môi trường; đất nước phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, độc lập về kinh tế của một quốc gia không phải là biệt lập, khép kín, tự cung, tự cấp. Tự chủ không phải là tự quyết định một cách cứng nhắc và tuyệt đối, không tính đến các quy định của các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế, không thực hiện đúng các cam kết, luật pháp và thông lệ quốc tế... Tham gia vào sân chơi quốc tế, chúng ta đã thực hiện mở cửa thị

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, sáng tạo, bao trùm một cách thiết thực cũng là xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ: Đó là nền kinh tế có cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và bảo đảm độ an toàn cần thiết.

trường nội địa, chủ động thay đổi kết cấu kinh tế, đã hình thành các khu công nghiệp tập trung và hướng tới hình thành một số đặc khu hành chính - kinh tế để đáp ứng đòi hỏi thu hút một khối lượng lớn vốn đầu tư. Đây là hình thức hợp đồng thuê nhượng, có thời hạn một vùng lãnh thổ với những quyền nhất định. Mặt khác, chúng ta thực hiện tự do hóa nền kinh tế theo các cam kết quốc tế, tức là chuyển giao một số quyền đáng kể từ nhà nước sang thị trường. Trong điều kiện kết

cấu độc lập về kinh tế thay đổi như vậy, trọng tâm của việc bảo đảm chủ quyền kinh tế là tăng cường toàn diện năng lực tự chủ kinh tế.

Từ việc xác định đúng mục tiêu, nội dung xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chúng ta đã tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực trọng yếu tạo nền tảng cho phát triển bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu trong

nước trên mọi tình huống, vừa bảo đảm cho xuất khẩu. Nguồn lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ được thu hút cả trong nước và ngoài

Thành công trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong hơn 30 năm qua chính là nền kinh tế có bước phát triển tốt và ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, xu hướng phát triển năm sau cao hơn năm trước, chất lượng tăng trưởng được nâng lên.

nước, kết hợp hài hòa giữa ngoại lực và nội lực, trong đó phát huy mạnh mẽ nội lực.

Thành công trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong hơn 30 năm qua chính là nền kinh tế có bước phát triển tốt và ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, xu hướng phát triển năm sau cao hơn năm trước, chất lượng

tăng trưởng được nâng lên. Nền kinh tế từng bước được cơ cấu lại gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế được tăng cường, nguồn nhân lực để cung ứng cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng phát triển. Nền kinh tế Việt Nam đã đứng vững và phát triển trước những thách thức to lớn từ các cuộc khủng

hoảng kinh tế toàn cầu. Chính phủ đã thực hiện tốt vai trò quản lý và kiến tạo. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, minh bạch, bình đẳng hơn, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đang được nâng lên. Đáng chú ý, các chỉ số về kết quả hội nhập kinh tế đã đạt được ở mức cao. Theo báo cáo của Chính phủ, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tính đến hết tháng 9/2018, sau 30 năm đã có số vốn đăng ký là 334 tỷ USD. Hiện đã có 128 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào Việt Nam. Vốn FDI vào Việt Nam chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Các đối tác đã cam kết viện trợ hơn 3 tỷ USD cho Việt Nam từ 2018 đến 2020. Năm 2017, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 13 triệu lượt người. Đến hết năm 2017, đầu 2018, đã có hơn 70 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Hội nhập kinh tế quốc tế thành công đã tạo thêm nội lực cho đất nước.

2.2. Những hạn chế

Xem xét dưới góc độ phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm, trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế của

Việt Nam còn nhiều hạn chế, thể hiện trên một số khía cạnh sau:

(1) Việc ban hành các chính sách, pháp luật vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ. Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập quốc tế chưa nghiêm, chưa mạnh mẽ, quyết liệt. Trình độ năng lực điều hành, quản lý kinh tế mà nhất là của các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém. Hạn chế đó tác động tiêu cực tới việc làm tăng nguồn lực cho phát triển.

(2) Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế chưa toàn diện, chưa cụ thể dẫn đến chưa tận dụng được hết lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế trong việc làm tăng nguồn lực cho phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam chưa xây dựng được một chiến lược hội nhập kinh tế với một lộ trình cụ thể, phù hợp với điều kiện chung của đất nước. Do đó, định hướng phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm trong hội nhập kinh tế quốc tế tại một số khâu, giai đoạn còn chưa được triển khai đồng bộ đầy đủ. Trong một số trường hợp,

hội nhập kinh tế quốc tế còn bị động, chưa có cơ sở khoa học, thực tiễn phù hợp với thực trạng phát triển đất nước, chưa phát huy được đầy đủ các hiệu quả và lợi ích của hội nhập mang lại.

(3) Những hạn chế nội tại của nền kinh tế là một nhân tố tác động tiêu cực đến việc làm tăng nguồn lực cho phát triển: (i) Cân đối vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế chưa vững chắc. Bội chi ngân sách khá cao. Nợ công còn cao; (ii) Môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện. Thủ tục hành chính còn nhiều vướng mắc, tình hình sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động lớn. Năng lực tài chính, quản trị của phần lớn doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.

(4) Do hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề có liên quan đến nhiều bộ, ban, ngành nên đòi hỏi phải có sự phối hợp thường xuyên giữa các bộ, ban, ngành, giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, cộng đồng, sự phối hợp triển khai đồng bộ từ cấp Trung ương đến cấp địa

phương. Tuy nhiên, thời gian qua, một bộ phận đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại một số bộ, ban, ngành và địa phương vẫn chưa chú trọng đến khâu phối hợp và tham vấn với các chương trình hành động về hội nhập kinh tế quốc tế. Chính vì vậy việc triển khai công tác hội nhập đã không đạt được kết quả như mong muốn. Bên cạnh đó, khi xây dựng các kế hoạch, đề án, chương trình hành động về hội nhập kinh tế quốc tế, đa số các đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại các bộ, ban, ngành, địa phương lại chưa có kế hoạch, đề án, chương trình này. Do không có quy định về cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá, nên rất khó để tổng hợp đầy đủ, kịp thời cũng như đánh giá kết quả của việc triển khai một cách xứng đáng và toàn diện.

3. Đổi mới tư duy và định hướng phát triển, đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế

3.1. Đổi mới trong công tác phân tích, dự báo

Cục diện phức tạp của thế giới và khu vực đặt ra yêu cầu khẩn trương nâng cấp công tác phân tích, dự báo

chiến lược và đánh giá rủi ro hệ thống, đáp ứng được việc xử lý những tình huống phức tạp phát sinh. Cần nhận diện sớm các động thái, xu hướng phát triển lớn của thế giới, từ đó có điều chỉnh đúng đắn trong chiến lược phát triển, tận dụng triệt để những cơ hội mới mở ra. Bối cảnh hiện nay là cơ hội cho Việt Nam nhìn nhận lại tư duy phát triển; trong đó có nhận thức mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với quy luật và xu thế chung, từ đó đẩy mạnh cải cách để vượt qua những cản trở đối với sự phát triển nhanh và bền vững.

Việt Nam không thể tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm nếu chỉ dựa vào các ngành sử dụng nhiều lao động và nguyên liệu mà cần hiện đại hóa bằng công nghệ mới các ngành sản xuất truyền thống, đột phá vào những ngành dựa trên công nghệ cao, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ tri thức và cần nhất là phải trở thành một mắt xích trong mạng sản xuất và phân phối của các công ty đa quốc

gia. Xu thế phát triển kinh tế trên nền tảng đổi mới sáng tạo và sự phổ biến của mạng sản xuất toàn cầu là điều kiện mới để Việt Nam rút ngắn khoảng cách về tri thức và công nghệ, thậm chí cả khi các điều kiện tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo chỉ mới bắt đầu.

Việt Nam cần bắt nhịp với làn sóng FTA để có tiến trình hội nhập phù hợp song không để bị lệ thuộc và bị cuốn theo các trào lưu ngắn hạn, các xu hướng loại trừ và hình thành những liên kết khép kín trong làn sóng FTA. Thách thức đặt ra là Việt Nam cần chủ động tham gia kiến tạo các *cộng đồng khu vực mở*, có quan hệ hài hòa với tất cả các nước lớn và các nền kinh tế phát triển trên thế giới; song Việt Nam cũng cần chủ động hơn khi tham gia vào các tiến trình hợp tác toàn cầu và khu vực theo cách của người đề xuất sáng kiến và tham gia soạn thảo luật chơi. Tuy vậy, cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn đòi hỏi Việt Nam phải có những đối sách hết sức thận trọng, mềm dẻo và khôn khéo để duy trì mối quan hệ cân bằng với tất cả các nước lớn, tạo thế đan xen

lợi ích, tránh bị rơi vào thế đối đầu, cô lập hay lệ thuộc. Đứng ở một vị trí địa - chiến lược quan trọng, việc lựa chọn chiến lược đối tác - đối thủ sẽ là rất khó khăn, không thể trung tính, thiếu lòng tin, có thái độ không rõ ràng và cũng không thể là “nhất biên đảo”.

3.2. Thực hiện nghị trình “kép” trong phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm

Từ nay tới năm 2030, Việt Nam vừa xử lý những yếu kém tồn đọng, điểm nghẽn trong mô hình phát triển cũ, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; vừa thiết lập những yếu tố cho một mô hình tăng trưởng mới, theo hướng bền vững, sáng tạo, bao trùm cần khuyến khích áp dụng công nghệ, nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo để không bị tụt lại phía sau trong những thay đổi nhanh chóng của thế giới và quá trình hội nhập.

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, bền vững là điều kiện tiên quyết nhằm duy trì, củng cố và phát huy thành quả đã đạt được trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua. Đây cũng là điều kiện để giải quyết những điểm yếu của nền kinh tế

thông qua quá trình cơ cấu lại bởi nó bảo đảm rằng quá trình này không đẩy nền kinh tế vào một vòng xoáy bất ổn hơn. Việt Nam đã xác định ba lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế cần tiến hành cơ cấu lại, đó là: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Việc thực hiện cơ cấu lại những lĩnh vực trên sẽ góp phần sửa chữa những khuyết tật cơ bản của nền kinh tế, loại bỏ những rủi ro trong dài hạn từ đó bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tạo lập tiền đề cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Để có những đột phá trong mô hình phát triển mới, kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan cho thấy cần thiết kể một chính sách công nghiệp đặt trọng tâm vào nâng cấp nền tảng công nghệ và phát triển khu vực kinh tế tư nhân để đạt được mục tiêu phát triển rút ngắn. Chính

sách công nghiệp cần có ba yếu tố chính: *Một là*, các nguyên tắc tạo ra bầu không khí hợp tác giữa chính phủ và khu vực tư nhân hơn là chỉ đơn thuần cung cấp các ưu đãi tài chính; theo đó chính phủ cần cùng với khu vực tư nhân để xác định vấn đề, cơ hội và các giải pháp nhằm khuyến khích đầu tư phát triển một số ngành ưu tiên và hỗ trợ các doanh nghiệp có nhiều tiềm năng phát triển. *Hai là*, cần phải dựa vào cả “cà rốt” và “cây gậy” để hướng khu vực tư nhân vào những lĩnh vực được xác định cần ưu tiên phát triển. *Ba là*, cần được thực hiện một cách minh bạch và có trách nhiệm giải trình, và mở rộng cho tất cả các bên có liên quan có thể tham gia¹.

Đặc biệt, cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ và có các chính sách giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực,... để hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo của mình trong các dự án kinh doanh. Phát triển hệ thống tài chính hỗ trợ hấp thụ và áp dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nhà nước cần tập trung xây

dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm; thực hiện nhiều hình thức kết hợp nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước với nguồn vốn đầu tư của tư nhân để cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp².

Với chỉ hơn 30% dân số sống ở đô thị, Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để tăng tốc của quá trình đô thị hóa bằng các công cụ chính sách sẵn có, đặc biệt là quy hoạch và quản lý đô thị hiệu quả, đầu tư công có hiệu quả, tạo ra các động lực phù hợp thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng cứng và mềm. Kết quả chính phải là hình thành nên một hệ thống hiện đại các trung tâm đô thị liên kết với nhau, gồm các thành phố lớn đáng sống là nơi cung cấp dịch vụ chất lượng cao, các trung tâm nghiên cứu và triển khai; các thành phố có quy mô trung bình là nơi có các cụm liên kết ngành; các thành phố nhỏ, nơi doanh nghiệp nông nghiệp có thể dễ dàng vươn tới người nông dân ở nông thôn nhưng đồng thời kết nối chặt chẽ với khách hàng ở khắp nơi

trong cả nước. Các thành phố có quy mô khác nhau được kết nối chặt chẽ với nhau sẽ góp phần nâng cao tính sẵn sàng về công nghệ, nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo và hỗ trợ việc chia sẻ thành quả từ quá trình này trong cả nước.

Độc lập, tự chủ cũng là phải tự tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp; đặc biệt chú trọng đào tạo nghề và đào tạo nhân tài. Việt Nam cần có những trường kỹ thuật và công nghệ kết nối tốt với khu vực doanh nghiệp, tập trung vào đào tạo các ngành nghề liên quan đến các công nghệ mũi nhọn như STEM (khoa học tự nhiên, công nghệ, cơ khí, toán), robotic, kinh tế xanh, internet kết nối vạn vật, thiết kế trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, năng lượng và vật liệu mới,... Ngoài ra, cần khuyến khích, tạo dựng môi trường sáng tạo cho giới trẻ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, giúp họ hình thành ý chí tự thân lập nghiệp để sẵn sàng cho tương lai.

3.3. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải thiện chất lượng quản trị quốc gia

Thiết lập một nền kinh tế thị trường đầy đủ, minh bạch và hiện đại vừa là mục tiêu vừa là yêu cầu của hội nhập. Để có được điều này cần có những chính sách củng cố quyền sở hữu nhằm thúc đẩy đầu tư dài hạn; thực hiện hiệu quả cải cách hành chính công nhằm tăng tính minh bạch, giảm quan liêu và hạ chi phí giao dịch vốn có ảnh hưởng không nhỏ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là những biện pháp góp phần đẩy nhanh quá trình chính thức hóa nền kinh tế và thị trường lao động, bởi vì quan liêu dẫn đến tăng chi phí kinh doanh và thời gian cho các doanh nghiệp hoạt động chính thức trên thị trường. Cần duy trì và nhân rộng các nỗ lực đó trên toàn quốc, bao gồm cải thiện quản trị ở cấp địa phương và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Những biện pháp này đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở những tỉnh nằm ngoài “cực tăng trưởng”, giúp trung hoà xu hướng tăng trưởng tập trung ở những vùng trọng điểm.

Cần cải cách mô hình cung ứng dịch vụ công theo hướng tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng. Theo đó, có thể đẩy mạnh việc áp dụng mô hình “Quản lý công mới”, với yêu cầu tinh giảm bộ máy nhà nước, đề cao nguyên tắc thị trường, áp dụng phương thức lãnh đạo doanh nghiệp cho các tổ chức công và khuyến khích các công ty tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công để giảm gánh nặng cho chính quyền,...³ Để thoả mãn nhu cầu dịch vụ ngày càng cao và đa dạng của người dân, cần đưa cơ chế thị trường và tạo dựng chính quyền dạng doanh nghiệp theo hướng trao quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ công, bảo đảm cho các tổ chức này có quyền tự chủ

cao về bộ máy, con người và tài chính.

Cần xây dựng bộ máy hành chính có trách nhiệm giải trình dựa trên ba trụ cột: *Một là*, tăng cường tính minh bạch trong chu trình chính sách. *Hai là*, bảo đảm có các nhóm chủ thể khác biệt chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách. *Ba là*, tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu. *Áp dụng mạnh mẽ chính phủ số* ở mọi lĩnh vực để giảm thiểu và hiện đại hóa thủ tục hành chính, hạn chế tham nhũng và tiếp nhận được sự phản hồi của người dân. *Thiết lập các cơ chế đối thoại liên tục* nhằm giám sát nền hành chính công và dỡ bỏ những rào cản, bất cập xuất hiện trong quá trình thực thi chính sách⁴ ■

¹ Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (2016): *Báo cáo chính sách tháng 11/2016*, Hà Nội.

² Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2016): *Báo cáo chính sách tháng 6/2016*, Hà Nội.

³ Osborne, S. P. (2006), *The New Public Governance? Public Management Review*, vol. 8, No. 3, pp.377-388.

⁴ Diễn đàn kinh tế tư nhân Việt Nam 2016: *Cơ hội, thách thức và giải pháp*, Hà Nội, tr.115.

THỰC TIỄN VÀ KINH NGHIỆM GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG CHO CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặc biệt coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài nhằm bồi đắp lý tưởng cách mạng, củng cố niềm tin khoa học, tạo sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong toàn Đảng để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của đất nước trong từng giai đoạn. Chính nhờ làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, trong gần 90 năm qua, đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giữ được bản lĩnh chính trị, bản chất cách mạng và khoa học; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu

độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thường xuyên tự chỉnh đốn, tự đổi mới, từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, góp phần xây dựng Đảng vững mạnh. Đồng thời, cũng do làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đội ngũ cán bộ, đảng viên đã trở thành lực lượng nòng cốt, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đưa Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường quốc phòng - an ninh, mở rộng quan hệ đối

ngoại, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Nghị quyết Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: Công tác xây dựng Đảng về chính trị trước tình hình mới tiếp tục được coi trọng. Kiên định chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới; chống giáo điều, bảo thủ, trì trệ hoặc chủ quan, nóng vội. Coi trọng giữ vững bản chất giai cấp công nhân và các nguyên tắc hoạt động của Đảng... Chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận có bước được nâng lên. Công tác tư tưởng được coi trọng và tăng cường, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội...

1. Kết quả, nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên thời gian qua

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, trực tiếp ban hành nhiều văn bản, quy định quan trọng về giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên.

Chính nhờ làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, trong gần 90 năm qua, đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giữ được bản lĩnh chính trị, bản chất cách mạng và khoa học; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Xác định xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực, phẩm chất và uy tín ngang tầm nhiệm vụ luôn có vai trò quyết định tới sự thành bại của cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”, trong đội ngũ cán bộ thì đảng viên là

lực lượng nòng cốt, tiên phong, đi đầu. Theo đó, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng luôn được đặt lên

hàng đầu, có sự chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của các cấp ủy đảng từ Trung ương đến địa phương, qua các giai đoạn cách mạng, đặc biệt từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới đất nước.

Cùng với việc ban hành Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, nhiều văn bản quan trọng về giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên đã được Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành, như Quy định về chế độ học tập lý luận chính trị trong Đảng; Nghị quyết về Công tác tư tưởng và lý luận trong tình hình mới; Công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030; về bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đấu tranh phân bác các quan điểm sai trái, thù địch; các nghị quyết về xây dựng Đảng; Quy định về chế độ cập nhật kiến thức đối với cán bộ, đảng viên; Hướng dẫn trao đổi, đối thoại với các cá nhân có quan điểm khác với chủ trương, đường lối của Đảng; Kết luận về đổi mới và nâng cao chất lượng dạy và học các môn lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân...

Thứ hai, công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân được quan tâm thường xuyên, nhất là trong các cơ quan truyền thông đại chúng.

Hệ thống các cơ quan báo chí, xuất bản được quy hoạch, phát triển cả chiều rộng và chiều sâu với tất cả các loại hình báo chí (báo viết, báo nói, báo hình, báo điện tử), đặc biệt là báo điện tử phát triển mạnh trong những năm gần đây. Hiện nay Việt Nam có gần 850 cơ quan báo chí, khoảng 60 nhà xuất bản, gần 20 nghìn phóng viên được cấp thẻ, với trình độ, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên phát triển và hoạt động ở tất cả các vùng miền trong cả nước, cùng với hệ thống loa truyền thanh, sách, báo, tờ rơi, tài liệu nội bộ, một số loại báo, tạp chí được phát miễn phí cho cán bộ, đảng viên đặc thù, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Các thông tin về thời sự, tình hình trong nước và thế giới, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước,

nhất là các vấn đề liên quan đến tư tưởng, chính trị được tập trung tuyên truyền theo chiều sâu; nội dung và phương thức tuyên truyền phù hợp với các nhóm đối tượng. Công tác tuyên truyền, giáo dục không ngừng được đổi mới cả về nội dung, phương thức, bám sát thực tiễn cơ sở, nhanh nhạy, kịp thời, sinh động và nâng cao tính thuyết phục. Bên cạnh việc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, việc quan tâm tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, đảng viên trong hệ thống các trường đào tạo, các cơ quan lý luận của Đảng, Nhà nước, hệ thống giáo dục quốc dân, các đoàn thể chính trị, xã hội cũng thường xuyên được coi trọng, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị dạy và học từng bước đầu tư mới, hiện đại.

Thứ ba, chất lượng, hiệu quả giáo dục chính trị, tư tưởng không ngừng được nâng lên, ý thức rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên được đặc biệt coi trọng.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai trên thực tế các chủ trương lớn của

Đảng, Nhà nước về giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên đã có tác dụng thiết thực, tạo điều kiện đổi mới, nâng cao chất lượng, đưa hoạt động này đi vào nề nếp. Trong những nhiệm kỳ vừa qua, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên đã được triển khai sâu rộng trong cả hệ thống chính trị. Ở Việt Nam, việc học tập các môn lý luận chính trị về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được đưa vào giảng dạy ở tất cả các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội. Các chương trình được biên soạn phù hợp với từng đối tượng, như chương trình bồi dưỡng cán bộ, đảng viên ở cơ sở thực hiện tại hơn 600 trung tâm bồi dưỡng cấp quận, huyện trong cả nước, chương trình bồi dưỡng dành cho 6 đoàn thể chính trị - xã hội, chương trình cập nhật kiến thức cho cán bộ trung, cao cấp... Trong hệ thống giáo dục quốc dân, đây là môn thi bắt buộc trước khi kết thúc cấp học, bậc học của khoảng gần 450 trường đại học và cao đẳng trong cả nước; đối với cán bộ, đảng

viên trong hệ thống chính trị, đây là yêu cầu cơ bản để đánh giá nhận thức khi tuyển dụng, thi nâng ngạch bậc cán bộ, công chức. Cán bộ, đảng viên thuộc diện Trung ương quản lý đều phải thực hiện chương trình cập nhật kiến thức, cán bộ thuộc diện quy hoạch sẽ học các lớp dự nguồn ở Trung ương hoặc do địa phương tổ chức. Nhiệm kỳ Đại hội XI, ở Trung ương đã tổ chức 6 lớp cán bộ dự nguồn, hầu hết các địa phương đều tổ chức lớp cán bộ dự nguồn cấp tỉnh, thành phố. Trong một số nhiệm kỳ gần đây, các đồng chí Ủy viên TW Đảng, Ban Bí thư, Bộ Chính trị thường xuyên nghe các chuyên đề chuyên sâu về chính trị, tư tưởng và một số vấn đề quan trọng khác...

Thực tiễn công tác tổ chức, triển khai việc học tập, quán triệt, tuyên truyền các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng sau các kỳ đại hội, hội nghị trung ương cho thấy, tác dụng to lớn tới nhận thức chính trị, tư tưởng và tổ chức thực hiện đối với cán bộ, đảng viên. Nhiều chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong nhiệm kỳ đại hội

được tổ chức học tập, quán triệt, viết thu hoạch, thảo luận, xây dựng chương trình hành động thực hiện, được đưa vào sinh hoạt chi bộ, một số nội dung được cụ thể hóa theo các đối tượng trực tiếp liên quan, đưa vào các chương trình tọa đàm, trao đổi chính sách, các chuyên trang, chuyên mục trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ở Việt Nam, tất cả cán bộ, đảng viên đang công tác trong hệ thống chính trị đều phải học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng, đây là yêu cầu được quy định trong các văn bản quan trọng của Đảng, Nhà nước, là một tiêu chí quan trọng để đánh giá phẩm chất, năng lực cán bộ.

Việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là một biện pháp quan trọng trong giáo dục chính trị, tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên. Tấm gương của Người về đạo đức, phong cách, về khát vọng độc lập, tự do, dân giàu, nước mạnh, về chiều sâu văn hóa, có sự ảnh hưởng to lớn tới mỗi người dân Việt Nam và nhân dân các nước yêu chuộng hòa bình trên thế giới - Người là Anh

hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa của thế giới. 10 chuyên đề tổng hợp những tư tưởng nổi tiếng của Người được tổ chức học tập, quán triệt trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, kết hợp những tài liệu giới thiệu bài nói, viết, việc làm của Người qua các giai đoạn lịch sử, thực sự có sức cảm hóa, lay động lòng người. Từ học tập chuyển sang làm theo, từ cuộc vận động chuyển sang làm thường xuyên, đi vào chiều sâu, đề cao sự nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là những người đứng đầu. Qua đó, kết hợp công tác giáo dục chính trị, tư tưởng với việc đề cao tự rèn luyện, nói đi đôi với làm, “trên trước, dưới sau”, “trong trước, ngoài sau”, lấy việc giáo dục truyền thống, học tập và làm theo Bác để góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong điều kiện mới...

Thứ tư, coi trọng đấu tranh chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ đi đôi với đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch. Ở Việt Nam, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên không chỉ quan tâm tới nội

dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về lý luận chính trị, thông tin thời sự, chính sách, mà còn coi trọng đấu tranh phê phán những quan điểm, nhận thức sai trái- nguyên nhân chủ yếu dẫn tới “tự diễn biến, tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đồng thời, đấu tranh có hiệu quả âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận. Đối với cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị, Đảng, Nhà nước Việt Nam có nhiều quy định cụ thể về ý thức chính trị của cá nhân, gia đình, ban hành Quy định 19 điều đảng viên không được làm, 27 biểu hiện suy thoái, coi việc lười học tập lý luận chính trị là một trong những biểu hiện suy thoái, ban hành hướng dẫn việc trao đổi, đối thoại đối với các cá nhân có quan điểm khác với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước... Xử lý nghiêm các bộ, đảng viên tham nhũng, tiêu cực vi phạm đạo đức, lối sống, từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII đến nay, đã thi hành kỷ luật 59 cán bộ thuộc diện Trung ương

quản lý, trong đó có 13 đồng chí là ủy viên, nguyên ủy viên Trung ương Đảng, khai trừ 01 đồng chí Ủy viên TW Đảng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị khóa XII, trong 5 năm qua, đã kỷ luật Đảng hơn 4300 cán bộ, đảng viên do tham nhũng, vi phạm pháp luật.

Trong công tác đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, bên cạnh việc ban hành nhiều văn bản quan trọng để chỉ đạo, định hướng, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp đấu tranh trong từng thời kỳ, Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm chỉ đạo, thành lập các bộ phận chuyên trách. Ban chỉ đạo đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên các vấn đề tư tưởng, lý luận và văn học nghệ thuật từ trung ương đến địa phương, các cơ quan quốc phòng, công an đều có bộ phận chuyên trách, kể cả việc sử dụng công nghệ cao. Quan tâm công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nhận diện âm mưu, thủ đoạn” diễn biến hòa bình”. Cấp ủy các cấp thường xuyên được cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, trách nhiệm lãnh đạo trong đấu tranh

phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Các cơ quan lý luận, truyền thông đại chúng coi trọng việc tổ chức lực lượng, cung cấp luận cứ, tổ chức viết tin, bài đấu tranh trên các phương tiện thông tin đại chúng, kể cả mạng xã hội, đem lại những kết quả tích cực.

Thứ năm, sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, nhờ sự quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đội ngũ cán bộ, đảng viên có sự trưởng thành về mọi mặt, đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã hình thành đầy đủ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, khoa học, chuyên môn nghiệp vụ, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp.. có lập trường tư tưởng vững vàng, bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Đa số cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn thể ở các cấp có phẩm chất, năng lực và uy tín. Cán bộ cấp chiến lược luôn kiên định chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có tầm nhìn chiến lược. Kết quả này một phần quan trọng nhờ làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên từ nhiều nhiệm kỳ vừa qua.

Về những hạn chế, đó là nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng chưa cao; nội dung, chương trình tuy đã có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn trùng lặp và dàn trải, việc cập nhật thông tin, kiến thức mới chưa theo kịp đòi hỏi của cuộc sống; phương pháp giảng dạy hiện đại chưa thực hiện đều ở các cấp học, bậc học, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng; sự chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch cùng với những hạn chế, yếu kém trong quản lý kinh tế- xã hội, một số điểm nóng, bức xúc của người dân chậm được giải quyết làm ảnh hưởng tới hiệu quả

công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên.

Nguyên nhân của những kết quả trên trước hết là sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng từ trung ương đến địa phương, sự nhận thức đúng đắn vai trò, tầm quan trọng của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với công tác xây dựng Đảng nói chung và xây dựng đội ngũ cán bộ nói riêng; đội ngũ cán bộ, đảng viên được rèn luyện, thử thách, qua nhiều giai đoạn cách mạng, có bản lĩnh chính trị vững vàng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; công cuộc đổi mới đất nước cùng với quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế đòi hỏi cán bộ, đảng viên không ngừng nâng cao trình độ chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

Từ thực tiễn Việt Nam trong quá trình phát triển có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, góp phần vào thành công của đất nước như sau:

- Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Đảng cũng phải kiên định chủ nghĩa

Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách sát hợp với thực tiễn đất nước; không ngừng bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin, kiên quyết đấu tranh, phê phán giáo điều, cơ hội, xét lại; phản bác có hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch.

- Thực hiện nhất quán nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ, coi trọng xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; quan tâm đúng mức công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận; nắm vững tình hình tư tưởng, tâm trạng của cán bộ, đảng viên, kịp thời định hướng tư tưởng, cung cấp thông tin.

- Đổi mới nội dung, phương thức công tác tư tưởng, lý luận trực tiếp là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả, phù hợp đối tượng. Đa dạng hóa các hình thức học tập đi đôi với tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, đầu tư cơ sở vật chất thích hợp.

- Coi trọng ý thức tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cách mạng, nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng đi

đôi với hoàn thiện văn bản pháp luật, quy định về quản lý cán bộ, đảng viên.

- Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên phải làm thường xuyên, liên tục, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trực tiếp là của cấp ủy đảng, người đứng đầu cơ quan đơn vị và ý thức tự giác của mỗi cán bộ, đảng viên.

2. Bối cảnh hiện nay và một số nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên trước yêu cầu mới

Tình hình thế giới hiện nay và thời gian tới tiếp tục có những thay đổi nhanh chóng, khó lường, thời cơ và thách thức đan xen, tuy nhiên nổi lên một số vấn đề đáng quan tâm. Đó là, chủ nghĩa cường quyền áp đặt nước lớn, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy và thực dụng với các mức độ khác nhau, đang chi phối ở nhiều quốc gia, dân tộc, ảnh hưởng lớn đến quan hệ quốc tế. Những điểm nóng về tranh chấp lãnh thổ, biển đảo, khủng bố quốc tế, nguy cơ chiến tranh thương mại, bảo hộ mậu dịch, an ninh truyền thống, an ninh phi truyền

thống... đang thực sự đe dọa hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới. Tiến bộ về khoa học, công nghệ có những bước đột phá mới, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đã làm thay đổi mọi mặt của đời sống xã hội, làm sâu sắc hơn quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của mỗi quốc gia. Khu vực Đông Nam Á tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ, năng động, với vai trò trung tâm của khối ASEAN có ảnh hưởng càng tăng trên trường quốc tế, đang đứng trước nhiều thời cơ, thách thức mới trong quá trình xây dựng cộng đồng đoàn kết, ổn định, hòa bình và thịnh vượng...

Sau hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, sức mạnh tổng hợp, thế và lực của Việt Nam tăng lên rõ rệt, vị thế, uy tín quốc tế không ngừng được nâng cao. Quá trình đổi mới kinh tế, đưa đất nước sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp tục được đẩy mạnh, đời sống của nhân dân không ngừng được nâng cao, xã hội ổn định. Cuộc đấu tranh phòng,

chống tham nhũng, tiêu cực đạt được tiến bộ và kết quả quan trọng, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng. Tuy nhiên, tình hình trong nước, bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, những yếu kém trong quản lý kinh tế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, phân hóa giàu nghèo, tồn tại một số điểm nóng, bức xúc xã hội, khiếu kiện về đất đai, môi trường chậm được giải quyết, tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên còn diễn biến phức tạp; sự chống phá của các thế lực thù địch, nhất là sử dụng mạng xã hội, facebook, tác động của mặt trái kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, những diễn biến phức tạp về tình hình biển Đông... đòi hỏi công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên trong điều kiện mới phải được quan tâm hơn nữa, đổi mới cả về nội dung, phương thức thực hiện.

Từ tình hình trên, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời gian tới cần tập

trung một số nhiệm vụ cơ bản như sau:

Thứ nhất, các cấp ủy đảng, chính quyền từ trung ương đến địa phương, nhất là người đứng đầu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, thực hiện thống nhất trong toàn bộ hệ thống chính trị. Tiếp tục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về tầm quan trọng của nghiên cứu, học tập lý luận chính trị trong điều kiện mới, chất lượng, trình độ nhận thức lý luận là phẩm chất cơ bản của chất lượng đội ngũ cán bộ. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền phải nêu gương về ý thức, thái độ học tập lý luận, coi đây là công việc thường xuyên, là nhu cầu tự thân của mỗi cán bộ, đảng viên. Trong từng nhiệm kỳ đại hội Đảng, cấp ủy đảng, chính quyền phải xây dựng kế hoạch hàng năm, căn cứ theo từng đối tượng cán bộ, đảng viên để xây dựng nội dung, chương trình, loại hình tổ chức học tập phù hợp. Đề cao trách nhiệm tự học, tự nghiên cứu của cá nhân, phát huy vai trò của tổ chức, chi bộ đảng trong giám sát, tổ chức thực hiện. Kết

quả học tập là một tiêu chí đánh giá chất lượng cán bộ, đảng viên.

Thứ hai, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đây là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, phù hợp với bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê nin, có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên. Bên cạnh các định hướng nghiên cứu lớn, quan trọng đã được nêu trong Nghị quyết 37 của Bộ Chính trị, khóa XII về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030, đã xác định những vấn đề trọng điểm cần nghiên cứu, làm rõ những nội dung căn bản, giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lê nin, chỉ rõ những vấn đề cần bổ sung, phát triển, những nội dung cuộc sống đã vượt qua, đặc biệt dưới tác động của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cuộc cách mạng khoa học, công nghệ, cách mạng 4.0, các yếu tố thời đại, những vấn đề đặt ra trong thực tiễn

xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tổ chức tổng kết thực tiễn những mô hình hay, kinh nghiệm trong và ngoài nước, phát huy dân chủ, sáng tạo trong nghiên cứu lý luận chính trị và giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên một cách thiết thực, hiệu quả.

Thứ ba, đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng theo hướng thiết thực, hiện đại, phù hợp đối tượng; hoàn thiện các văn bản quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tiêu chuẩn hóa đối với cán bộ, đảng viên. Tiếp tục đổi mới dạy và học các môn lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang đảm bảo thiết thực, hiệu quả, cập nhật kiến thức mới, kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải đảm bảo tính sư phạm, khoa học, liên thông, tránh trùng lặp; phân loại chương trình chuyên và không chuyên. Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng

dạy, ứng dụng công nghệ hiện đại, phát huy khả năng tự nghiên cứu, sáng tạo của người học. Chú trọng nâng cao trình độ, trau dồi bản lĩnh chính trị, rèn luyện phong cách, đạo đức cho giảng viên lý luận chính trị. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật quy định chuẩn hóa về tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị.

Thứ tư, quy hoạch lại hệ thống các trường đào tạo, cơ sở nghiên cứu vừa đảm bảo tập trung, thống nhất, tránh phân tán, trùng lặp vừa tạo ra những trung tâm mạnh về từng lĩnh vực lý luận chính trị, đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, coi trọng đào tạo, bồi dưỡng các chuyên gia đầu đàn, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế. Sớm hoàn thiện các tiêu chí, mô hình đào tạo, bồi dưỡng, các cơ sở nghiên cứu phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thường xuyên đánh giá, kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, đầu tư cơ sở vật chất, thu hút các nhà khoa học, cán

bộ giới được đào tạo trong và ngoài nước, các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài về các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong nước. Thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và hoàn thiện quy trình đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu.

Thứ năm, phát huy vai trò của hệ thống các cơ quan báo chí, truyền thông trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên. Sớm hoàn thiện quy hoạch các cơ quan báo chí theo Kết luận của Bộ Chính trị khóa XI, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, hướng tới các cơ quan báo chí đa phương tiện. Coi trọng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị cho lãnh đạo, phóng viên các cơ quan báo chí. Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền các sự kiện chính trị, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước phù hợp đối tượng, tăng tính hấp dẫn, thuyết phục. Thực hiện nghiêm các hình thức cung cấp thông tin, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, an toàn và bảo mật thông tin theo quy định. Thí điểm một số hình thức đấu

thầu, giao nhiệm vụ các cơ quan báo chí, xuất bản về một số nội dung giáo dục tư tưởng, chính trị chuyên sâu, đặc thù, hiệu quả và phù hợp, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa.

Thứ sáu, tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch. Nâng cao tính chủ động, phát hiện, dự báo âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, đặc biệt là trên mạng xã hội, Facebook... chủ động cung cấp thông tin, kiện toàn lực lượng, đặc biệt là các bộ phận chuyên trách không gian mạng, đảm bảo nhanh nhạy, hiệu quả. Quán triệt quan điểm xây và chống trong phê phán quan điểm sai trái, thù địch với ngăn chặn đẩy lùi “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, suy thoái về tư tưởng, chính trị và đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; tập trung xử lý những điểm nóng, những bức xúc, nổi cộm; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ nhiệm vụ, nhất là phương tiện đấu tranh trên mạng và bảo mật thông tin nội bộ ■



PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: TÂM NHÌN VÀ GIẢI PHÁP

● TS ĐẶNG KIM SƠN

Viện Nghiên cứu Thị trường và Thể chế Nông nghiệp

Trong gần 30 quốc gia phát triển đã công nghiệp hóa thành công từ thế kỷ XIX, khi trải qua giai đoạn tập trung tăng trưởng kinh tế cao để cất cánh công nghiệp hóa đều phải đối đầu với tình trạng bất ổn định của đất nước. Quá trình công nghiệp hóa đồng nghĩa với một thời kỳ biến động của khủng hoảng kinh tế, cách mạng và chiến tranh, dịch bệnh và thiên tai. Nguyên nhân chính là mô hình tăng trưởng “phân cách kinh tế” mà họ áp dụng thường tập trung đầu tư vào công nghiệp và đô thị làm động lực tăng trưởng song song với lấy đi tài nguyên từ nông nghiệp, nông thôn, khai thác tài nguyên, môi trường. Cho đến khi kinh tế đã phát triển sẽ áp dụng chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp,

Trong thời đại ngày nay, phát triển ổn định và vững bền trở thành yêu cầu tất yếu cả trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, đã trở thành nguyên tắc của mọi quốc gia.

đầu tư lại cho nông thôn để duy trì ổn định xã hội.

Trong thời đại ngày nay, phát triển ổn định và vững bền trở thành yêu cầu tất yếu cả trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, đã trở thành nguyên tắc của mọi quốc gia. Tuy nhiên, nhiều quốc gia Đông Nam Á, Nam Á, Nam Mỹ... trong khi áp dụng chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo để duy trì ổn định xã hội vẫn tập trung đầu tư cho công nghiệp và đô thị làm động lực tăng trưởng. Mô hình tăng trưởng “phân cách kinh tế” nhằm giữ nguyên khoảng cách nông thôn - đô thị kiểu này, trong nhiều trường hợp, không cản được nông nghiệp và nông thôn vẫn tụt hậu ngày càng xa, đánh mất thị trường của công nghiệp, lao động và dân cư di cư về làm đô thị quá tải đưa đất nước rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”.

Về kinh tế, các mô hình tăng trưởng nóng, tập trung vào một số địa bàn đô thị, hiệu ứng lan tỏa và kết nối kém, dựa vào sự vượt trội của một số lĩnh vực được ưu tiên đầu tư - thường là các lĩnh vực kinh tế phi

sản xuất như bất động sản, tài chính,...; trong lĩnh vực sản xuất thì phát triển nhờ vào khai thác khoáng sản, sử dụng nhiều năng lượng, nhiều tài nguyên, có hiệu quả kinh tế thấp, có giá trị gia tăng thấp, có hàm lượng khoa học công nghệ thấp, theo mô hình gia công, nhiều ngành kinh tế hướng vào thay thế nhập khẩu. Về thành phần kinh tế dựa chủ yếu vào khu vực đầu tư nước ngoài với tỷ lệ đóng góp nội địa thấp. Đây là nguy cơ suy giảm tăng trưởng, giảm sút khả năng cạnh tranh, hạn chế khả năng tích lũy năng lực quốc gia và tạo nguy cơ khủng hoảng kinh tế.

Về mặt môi trường, thách thức của quá trình phát triển vững bền là việc khai thác cạn kiệt và làm xuống cấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, khoáng sản, sinh học,...; làm ô nhiễm môi trường vì chất thải sản xuất và sinh hoạt; phá hoại cảnh quan tự nhiên, mất cân bằng sinh thái, phá vỡ cân đối không gian ở đô thị và nông thôn; thúc đẩy quá trình biến đổi khí hậu theo chiều hướng xấu; khiến cho sản xuất và sinh sống của nhân dân hứng chịu rủi ro của thiên tai, dịch bệnh, thậm

chí dẫn đến các khủng hoảng và thảm họa môi trường.

Về mặt xã hội, phát triển kém vững bền đi kèm với tình trạng bất bình đẳng về tiếp cận cơ hội của các thành viên trong xã hội với tài nguyên, học hành, việc làm, thông tin,... dẫn đến tình trạng mất công bằng về thu nhập kinh tế và hưởng thụ các điều kiện sống cơ bản như ăn, mặc, ở, sử dụng nước sạch, chăm sóc y tế, giáo dục, hưởng thụ văn hóa...; nhìn rộng ra là sự bất bình đẳng về quyền lực chính trị, về vị thế xã hội, về chất lượng đời sống... của các cá nhân và tập thể theo hướng bất lợi cho các nhóm yếu thế, nhất là đồng bào dân tộc, người nghèo, người sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn... kết quả sẽ dẫn đến hình thành và phát triển các mâu thuẫn xã hội gây nên bất ổn chính trị.

Việt Nam sau 2 thập kỷ đổi mới kinh tế, cũng phải đối mặt gay gắt với mâu thuẫn trên. Để bàn giải pháp

khắc phục tình trạng tụt hậu của nông nghiệp, nông thôn, sự khó khăn của nông dân, ngày 5 tháng 8 năm 2008, Hội nghị Trung ương 7 khóa X đã ra Nghị quyết số 26 về nông nghiệp - nông dân - nông thôn.

Sau 10 năm triển khai, năm nay chúng ta tiến hành tổng kết Nghị quyết về vấn đề chiến lược này.

Cũng như Trung Quốc, nông nghiệp - nông dân - nông thôn của Việt Nam là vấn đề sống còn. Chỉ có tinh thần nhìn nhận nghiêm túc vai trò quan trọng của nó trong quá trình công nghiệp hóa.

Cũng như Trung Quốc, nông nghiệp - nông dân - nông thôn của Việt Nam là vấn đề sống còn. Chỉ có thể giải quyết trên tinh thần nhìn nhận nghiêm túc vai trò quan trọng của nó trong quá trình công nghiệp hóa, từ đó đề ra

các chính sách phối hợp kinh tế xã hội, nhất là phát triển thành thị và công nghiệp với phát triển nông nghiệp, nông thôn, lấy bảo vệ quyền lợi và huy động tính chủ động của nông dân làm động lực, khắc phục mô hình “kinh tế phân cách” bằng mô hình “tăng trưởng bao trùm” mới có thể giải quyết vấn đề phát triển vững bền một cách căn bản.

Nhìn lại việc thực hiện Nghị quyết 26 trong nông nghiệp: bên cạnh những thành tựu nổi bật về chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cải thiện tăng trưởng, vẫn còn nhiều yếu kém được Nghị quyết chỉ ra vẫn chưa mạnh lên một cách rõ rệt như việc phát huy các nguồn lực, phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực, đổi mới tổ chức sản xuất, cải thiện năng lực cạnh tranh. Trong nông thôn và nông dân, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đời sống nông dân, giảm hộ nghèo là lĩnh vực có nhiều thay đổi nhất, còn công tác quy hoạch, cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, ô nhiễm môi trường, đối phó với thiên tai, chênh lệch giàu, nghèo, mâu thuẫn xã hội chuyển biến còn chậm.

Những nguyên nhân của các khiếm khuyết trên đã được Nghị quyết chỉ ra cho đến nay vẫn chưa có chuyển biến đột phá, vẫn tiếp tục kìm hãm tiến bộ như các yếu kém trong nhận thức về vị trí, vai trò nông nghiệp, nông dân, nông thôn; về quan điểm lý luận và trong việc hoạch định, thi hành các cơ chế, chính sách: thiếu đồng bộ, thiếu đột

phá; không hợp lý, thiếu tính khả thi; đầu tư ngân sách và các thành phần kinh tế thấp; quản lý nhà nước bất cập; thực hiện chính sách hạn chế.

Sau 10 năm thực hiện, trong mục tiêu tổng quát của Nghị quyết thì đảm bảo an ninh lương thực là lĩnh vực thành công rõ rệt nhất, mặc dù các khía cạnh dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm... vẫn là những vấn đề cần tiếp tục cải thiện; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân là lĩnh vực có nhiều tiến bộ mặc dù so với các thành phần khác trong xã hội, mức độ cải thiện của nông dân vẫn chậm hơn; hệ thống chính trị của Đảng vững mạnh. Còn lại, đa số mục tiêu đề ra vẫn chưa thực sự đạt như phát triển hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; đào tạo nông dân sản xuất bằng nước tiên tiến khu vực; nông dân làm chủ nông thôn mới; nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững; sản xuất hàng hoá lớn, năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; có cơ cấu kinh tế, tổ chức sản xuất hợp

lý; gắn quy hoạch công nghiệp, dịch vụ, đô thị; xã hội ổn định, bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí cao; bảo vệ môi trường; liên minh công nhân - nông dân - trí thức;...

Nghị quyết 26 ra đời năm 2008 đúng thời điểm Việt Nam mới gia nhập WTO, lại là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, vốn nước ngoài ào ạt đổ vào, kinh tế tăng trưởng GDP 9%, quốc tế ca ngợi,... Chính phủ phấn đấu hoàn thành kế hoạch 5 năm trong 3 năm. Hàng loạt chính sách đẩy kinh tế tăng trưởng nóng được đưa ra: phân cấp cho tỉnh quản lý đầu tư, cấp đất, mở khu công nghiệp... Ngân sách đổ vào các tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tư sang chứng khoán, bất động sản, ngân hàng thương mại... và xây dựng cơ sở hạ tầng lớn. Doanh nghiệp đầu tư vào sân golf, bất động sản, nhà máy thép, xi măng, lọc dầu,... hàng trăm trường đại học và cao đẳng thành lập, Hà Nội mở rộng, qui hoạch thành phố bị phá vỡ với hơn 700 dự án bất động sản. Tình trạng thu hồi đất cho các dự án tư nhân gây bức xúc trong nhân dân.

Giữa năm 2008, nền kinh tế Việt Nam mất cân đối, nhập siêu quá mức an toàn, thị trường chứng khoán sụt giảm, nợ công cao, lạm phát vọt lên 25%, thị trường bất động sản đóng băng... thế giới cũng rơi vào suy giảm kinh tế lớn khiến cho thị trường xuất khẩu và đầu tư vào Việt Nam cùng giảm sút. Ở Hà Nội mới mở rộng, hàng trăm dự án trên đất Hà Tây và Vĩnh Phúc cũ trở thành “treo”. Nhà nước lo ổn định kinh tế vĩ mô, đột ngột nâng cao lãi suất cơ bản, tăng dự trữ bắt buộc và qui định lãi suất thấp cho các ngân hàng thương mại. Tín dụng thắt chặt, nông dân và doanh nghiệp nhỏ khó duy trì sản xuất và tìm kiếm thị trường. Nhiều năm, lúa bội thu phải thu mua tạm trữ, trái cây dễ hỏng như vải, nhãn, dưa hấu,... liên tục ế thừa, cá ba sa sụt giá, sản phẩm phát triển mạnh không có nhà máy chế biến,...

Giữa năm 2008 thế giới khủng hoảng lương thực, giá gạo Việt Nam tăng vọt 168% cùng kỳ năm trước. Nhà nước qui định giữ cứng quỹ đất lúa, cơ cấu sản xuất không chuyển được theo tín hiệu thị trường làm thu nhập của nông dân thêm khó

khăn. Vội vã tăng trưởng công nghiệp, lơ là bảo vệ môi trường đã dẫn đến thảm họa năm 2016 tại nhà máy thép Formosa Hà Tĩnh gây thiệt hại rộng trên một dải ven biển miền Trung trong nhiều năm. Trong những năm gần đây, các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu trở thành nguy cơ đe dọa sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn ở các vùng trọng điểm nông nghiệp Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Mười năm qua, cả quá trình phát triển kinh tế nóng trước đó và những điều chỉnh kinh tế ngăn chặn khủng hoảng đều tạo môi trường bất lợi cho các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Nghị quyết 26.

So với Việt Nam, Trung Quốc say sưa hơn với thắng lợi. Suốt 10 năm tăng trưởng GDP 9,8%, năm 2007, kim ngạch xuất nhập khẩu Trung Quốc tăng 107 lần so với năm 1978. Thế giới rơi vào khủng hoảng tài chính toàn cầu lúc kinh tế Trung Quốc đang quá “nóng”. Hàng chục vạn nhà máy đóng cửa, 20 vạn người mất việc dẫn đến nguy cơ bất ổn chính trị. Trung Quốc phải “thắt chặt

tài chính”, “chống lạm phát” nhưng khác với Việt Nam, công tác tam nông lại được trú trọng đẩy mạnh như giải pháp phòng vệ quan trọng. Năm 2009, Trung Quốc ổn định sản xuất lương thực đồng thời điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp theo nhu cầu thị trường. Đầu tư công cho tam nông tăng 17%, vào hạ tầng nông nghiệp và công trình dân sinh nông thôn, nâng giá mua lương thực. Trợ cấp cho nông nghiệp tăng 20 tỉ NDT. Các cải cách xã hội hóa dịch vụ nông nghiệp, hoàn thiện chế độ kinh doanh nông thôn được đẩy mạnh. Nhờ đó, 10 năm qua, nông nghiệp, nông thôn phát triển, chuyển sang làm giàu cho nông dân.

Như vậy, dù thu hút được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân và đi đúng quy luật phát triển khách quan của xã hội nhưng vẫn có nhiều nội dung quan trọng của Nghị quyết tam nông vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống do hoàn cảnh bất lợi, do những yếu kém trong triển khai thực hiện chính sách, và cả do yếu kém trong bản thân nội dung Nghị quyết.

Có những mục tiêu rất đúng nhưng không đi kèm giải pháp thi

hành hiệu quả như: nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị; nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng thủy sản, trước hết là thủy lợi; phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu và thị trường; quy hoạch bố trí lại dân cư nông thôn gắn với xây dựng công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị ở các vùng; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai; quyền sử dụng đất được vận động theo cơ chế thị trường. Định giá bảo đảm hài hòa quyền lợi của người sử dụng đất, của nhà đầu tư và của Nhà nước trong quá trình giải tỏa, thu hồi đất.

Có những mục tiêu đặt ra rất hay nhưng vượt quá khả năng đầu tư và thực hiện như: phát triển hài hoà giữa các vùng, tạo chuyển biến

nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, nông dân đóng vai trò làm chủ nông thôn mới; nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững; bảo đảm lợi ích cho người, địa phương và vùng trồng lúa.

Cũng có những giải pháp đề ra vượt quá năng lực hoặc chưa hợp lý như: quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực; tăng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại; phát triển nhanh khai thác thủy sản xa bờ.

Một trong những khiếm khuyết quan trọng đã được Nghị quyết 26 chỉ ra là đường lối chính sách về nông nghiệp nông dân và nông thôn của Việt Nam chưa đem lại kết quả như mong muốn do: “nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn bất cập so với thực tiễn; chưa hình thành một cách có hệ thống các quan điểm lý luận về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Việc xác định vai trò,

chức năng khác nhau dẫn đến chiến lược phát triển khác nhau và đem lại kết quả khác nhau. Đây chính là vấn đề cần khắc phục.

Về vai trò của nông nghiệp trong công nghiệp hóa, đã từ lâu các nhà kinh tế chỉ ra 5 đóng góp quan trọng¹: cung cấp lương thực và nguyên liệu cho nền kinh tế; là nguồn thu ngoại tệ quan trọng ở những quốc gia nông sản xuất khẩu; cung cấp lao động cho công nghiệp; tích lũy vốn đầu tư công nghiệp hoá; là thị trường cho các ngành trong nền kinh tế.

Phát triển sản xuất nông nghiệp tạo ra mức nông sản thặng dư, hạ giá lương thực và chuyển lao động sang công nghiệp là tiền đề cho mọi quốc gia khởi động công nghiệp hóa.

Chức năng lấy đi từ nông nghiệp được coi trọng ở mọi quốc gia Âu Mỹ, nhưng biện pháp phát triển sinh kế, việc làm để tạo thu nhập cao và ổn định cho lao động nông nghiệp, biến nông thôn thành thị trường cho công nghiệp thì chỉ mới được chú ý gần đây ở các nền kinh tế Đông Á và là chìa khóa quyết định sự thành công thần kỳ tăng tốc

về đích công nghiệp hóa. Bằng cách áp dụng mô hình “kinh tế liên kết”, tăng thu nhập chung của nông dân lên mức bình quân cả nước biến nông thôn rộng lớn với 70 - 80 % dân số trở thành thị trường to lớn, các nước này đã có điều kiện tích lũy chuyển công nghiệp và dịch vụ sang xuất khẩu.

Nhật Bản tạo điều kiện để nông dân áp dụng khoa học - công nghệ, tích tụ tư bản và đất đai, tái sản xuất mở rộng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Từ 1955 đến 1965, thu nhập bình quân hộ nông dân Nhật Bản tương đương thu nhập hộ làm công nghiệp ở thành phố. Hàn Quốc trong giai đoạn tích lũy công nghiệp hóa kể từ 1974, thu nhập trung bình của cư dân nông thôn đã cao bằng thu nhập của dân đô thị. Đài Loan 1956 - 1966, tuy dân số chỉ khoảng 10 triệu người nhưng nhờ có thu nhập cao, địa bàn nông thôn tiêu thụ thường xuyên tới 40% sản phẩm công nghiệp nên tổng cộng thị trường nội địa đã đóng góp tích lũy tới 60% tăng trưởng của công nghiệp chế tạo.

Ngoài nguyên tắc nông dân giàu, thế giới hiện đại còn đề cao nguyên

tắc nông thôn sạch, đẹp, tạo ra vai trò mới của nông nghiệp, nông thôn về bảo vệ môi trường, làm giàu sinh thái, làm đẹp sinh cảnh, tái tạo và bảo vệ tài nguyên; phát triển quan hệ cộng đồng, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc,... Như vậy, nông dân không chỉ đóng vai trò người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, nguồn cung lao động cho nền kinh tế mà còn là đối tượng cung cấp các dịch vụ công cộng về môi trường, văn hóa,... đảm bảo môi trường ổn định suốt quá trình diễn ra những biến động mạnh mẽ của đô thị hóa và công nghiệp hóa. Ở Việt Nam, nông thôn, nông dân còn đóng vai trò quan trọng trong cách mạng, trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, trong gìn giữ biên cương, hải đảo; đi đầu trong quá trình đổi mới cơ chế chính sách...

Đến nay, số lượng các nền kinh tế thực sự lựa chọn mô hình “kinh tế

liên kết” còn đếm trên đầu ngón tay thì nhiều nước ở Đông Nam Á, Nam Á, Mỹ la tinh, châu Phi,... vẫn đang phát triển tiếp tục áp dụng chiến lược lấy đi từ nông nghiệp, nông thôn, áp dụng mô hình “kinh tế chia cắt”. Trong mô hình này, cư dân đô thị, nhất là tầng lớp thượng lưu sẽ giàu lên trước, chính sách phát triển nông thôn chỉ nhằm xóa đói giảm nghèo, giữ nguyên khoảng cách về thu nhập và điều kiện sống giữa nông thôn và đô thị. Lĩnh vực công nghiệp được tập trung đầu tư thành đầu tàu tăng trưởng kinh tế để phân phối lại cho nông nghiệp, nông thôn. Kết

quả là nông thôn nghèo, thị trường thu hẹp khiến công nghiệp và dịch vụ kém phát triển, nông dân di cư về đô thị làm đất nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Khác với Âu Mỹ trước kia, công nghiệp hóa ở các nước châu Á rút

Nông dân không chỉ đóng vai trò người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, nguồn cung lao động cho nền kinh tế mà còn là đối tượng cung cấp các dịch vụ công cộng về môi trường, văn hóa,... đảm bảo môi trường ổn định suốt quá trình diễn ra những biến động mạnh mẽ của đô thị hóa và công nghiệp hóa.

lao động nông nghiệp ra rất chậm. Ở Trung Quốc số lượng nông dân đạt đỉnh điểm vào năm 2000 là 942 triệu người và bắt đầu giảm, tới nay Trung Quốc vẫn còn 300 triệu nông dân. Ở Việt Nam doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài thu hút lao động ít nên tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn chiếm trên 40% tổng lao động xã hội.

Trong bối cảnh lao động nông nghiệp rút ra rất ít và chậm như vậy, nếu qui hoạch các “vùng kinh tế động lực” tập trung vào vùng ven đô thị lớn như ở Trung Quốc hay Việt Nam sẽ tạo sức ép dân và lao động di cư dồn về các thành phố lớn. Giải pháp hợp lý nhất là chuyển mô hình tăng trưởng từ ưu tiên phát triển các vùng động lực sang phát triển bao trùm, tạo điều kiện để các vùng trong cả nước, nhất là các địa phương có lợi thế sản xuất nông nghiệp có thể phát huy nội lực.

Bên cạnh vấn đề địa bàn phát triển kinh tế, trong một nền “kinh tế liên kết”, nguồn tích lũy tư bản cả nước phải đến từ đông đảo người dân thông qua cơ hội việc làm và thu nhập ổn định. Với các quốc gia đi lên

từ nông nghiệp, cư dân nông thôn chiếm phần lớn dân cư thì **nguyên tắc đầu tiên phải thực hiện là “nông dân giàu”** (song song và quan trọng không kém gì việc phát triển đội ngũ doanh nhân). **Nguyên tắc thứ hai là công nghiệp - nông nghiệp, đô thị - nông thôn phải liên kết.** Kinh nghiệm các quốc gia thành công cho thấy có 3 giải pháp để nông dân giàu, nâng mức thu nhập nông thôn lên bằng mức thành phố:

Giải pháp thứ nhất là tạo điều kiện mở rộng qui mô sản xuất, phát triển trang trại. Năm 1961, chính phủ Nhật Bản trợ cấp cho nông dân mua đất, khuyến khích nông dân cho thuê đất và xóa bỏ hạn điền. Hàn Quốc nâng hạn điền từ 10 ha và cao hơn. Thập kỉ 1980, Đài Loan phát triển hợp tác, hợp đồng khoán đất, hợp đồng cơ giới hóa. Trung Quốc, gom đất 30% hộ nông dân ở nông thôn cho doanh nghiệp thuê canh tác. Nhật Bản lập Ủy ban Nông nghiệp đại diện cho nông dân làm nhiệm vụ khảo sát, bàn bạc, xem chủ đất nào muốn bán, muốn thuê và lập ra Ngân hàng đất nông nghiệp để cho doanh nghiệp hay trang trại lớn thuê lại

theo mức giá thị trường. Nhà nước vừa hỗ trợ ngân sách cho các Ngân hàng Đất, đồng thời đánh thuế cao nông dân bỏ đất hoang và thu hồi đất hoang không chủ, hỗ trợ doanh nghiệp và trang trại lớn thuê lại đất.

Giải pháp thứ hai là tạo cơ hội chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Bằng chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nhất là giao thông để đưa sản xuất công nghiệp về nông thôn, Nhật Bản từng bước tăng tỷ lệ đóng góp thu nhập phi nông nghiệp trong thu nhập của hộ cư dân nông thôn. Năm 1950 mức này gần 30% đến năm 1960 tăng lên 62%, năm 1995 là 79%; lao động phi nông nghiệp chiếm 73% tổng số lao động tăng lên 95%. Đài Loan có nhiều lao động nông nghiệp nhất giữa thập kỷ 60, rồi hút hết lao động nông thôn bằng đưa nhà máy về nông thôn, lao động nữ vào các ngành dịch vụ và công nghiệp. Nhờ đó mức phân phối thu nhập nông thôn Đài Loan đạt công bằng xã hội cao nhất thế giới.

Giải pháp thứ ba là phát triển doanh nghiệp. Doanh nghiệp nông thôn không đến từ thu hút đầu tư

bên ngoài mà phải chính từ quá trình khởi nghiệp của nông dân. Từ năm 1990, Nhật Bản khuyến khích nông dân thành lập doanh nghiệp và cho doanh nghiệp nông nghiệp mua hoặc thuê đất của nông dân. Năm 2009, Nhật Bản bỏ yêu cầu người sử dụng đất nông nghiệp phải trực tiếp canh tác, cho phép các doanh nghiệp kinh doanh ngoài lĩnh vực nông nghiệp được thuê/mua đất làm nông nghiệp. Năm 2014, các doanh nghiệp đã canh tác trên gần 50% diện tích đất nông nghiệp. Tại Trung Quốc, khi hệ thống công xã nhân dân giải tán đã hình thành nên lĩnh vực “công nghiệp hương trấn” độc đáo, tăng từ 20% năm 1988 lên trên 40% trong tổng sản lượng công nghiệp quốc gia năm 1994, chiếm 56% sản lượng công nghiệp, vượt doanh nghiệp nhà nước, tạo việc làm cho khoảng 130 triệu lao động, gấp hơn 2 lần doanh nghiệp nhà nước. Dần dần loại hình này trở thành doanh nghiệp nông thôn.

Để gắn kết nông nghiệp - công nghiệp, đô thị - nông thôn thì cần phát triển công nghiệp và đô thị trên địa bàn nông thôn, tạo việc làm và

thu nhập cho lao động ở ngay nông thôn để lao động nông nghiệp ly nông bất ly hương, không di cư ra đô thị; tiến đến mức cao hơn là chính thức hóa đội ngũ lao động “phi chính thức” bằng các tổ chức nghiệp đoàn, đăng ký lao động và trợ cấp hỗ trợ bảo hiểm,...; cách tốt nhất là tạo ra một mô hình kinh tế liên kết, trong đó các ngành công nghiệp, dịch vụ gắn bó mật thiết với sản xuất nông nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng mới, tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của nông sản.

Cách tốt nhất thu hút đầu tư về nông thôn, đưa công nghiệp và đô thị phát triển về nông thôn là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông thuận tiện. Đây cũng là giải pháp quan trọng để hình thành sức cạnh tranh cho nông nghiệp. Ngoài ra, cần phải đầu tư vào dịch vụ hỗ trợ và công nghiệp chế biến, kinh doanh nông sản...

Ngoài vấn đề mô hình tăng trưởng, một câu hỏi khó khác cho quá trình công nghiệp hóa là lấy gì làm động lực phát triển cho điều hành của đất nước và vận động nhân dân? động lực lợi ích kinh tế của cơ

chế thị trường thường được vận dụng dù nó đi kèm tâm lý ích kỷ, vụ lợi của cá nhân. Để tạo môi trường ổn định, xác lập trật tự cho xã hội, người ta dùng thiết chế nhà nước để cân đối lại, mặc dù giải pháp động lực này cũng gây ra tâm lý thụ động, hạn chế khả năng làm chủ và sáng tạo của người dân trong khi tạo nguy cơ tham nhũng, lãng phí. Mối quan hệ cộng đồng là giải pháp trung gian quan trọng đóng vai trò tái lập công bằng, gìn giữ giá trị đa dạng của cuộc sống con người. Điều thú vị là nếu huy động được sức mạnh cộng đồng thì người dân sẽ trở thành chủ thể thực sự của quá trình phát triển.

Ở Singapore, Lý Quang Diệu chủ trương tạo ra của cải và dịch vụ cho mỗi gia đình làm chỗ dựa và sự ràng buộc chắc chắn với sự thịnh vượng và tương lai đất nước. Giải pháp là phát huy trách nhiệm người đứng đầu gia đình để cho mỗi công dân gắn bó, có trách nhiệm với quốc gia, có ý thức làm chủ. Chính phủ chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho họ thực hiện trách nhiệm tạo lập nhà cửa, lương hưu và chăm sóc sức khỏe. Công cụ của Singapore là Quĩ Tiết kiệm

Trung ương thu từ lương lao động để đóng quỹ nhà ở, chăm sóc y tế và lương hưu, sau đó khuyến khích đầu tư kinh doanh và sản xuất. Nhờ thu hút thành công nội lực toàn dân kinh tế, Singapore tăng trưởng đều đặn suốt 30 năm, trở thành quốc gia công nghiệp với mức phúc lợi và công bằng xã hội cao nhất thế giới...

Mấu chốt của giải pháp cộng đồng là hình thành được tổ chức của nông dân. Đài Loan có Nông hội, Nhật Bản là Liên hiệp hợp tác xã và Hàn Quốc là Liên đoàn hợp tác xã... do nông dân trực tiếp bầu ra (Đài Loan trợ cấp 50% vốn và giao cho Nông hội quản lý nhiều khoản đầu tư cho nông thôn, kinh phí khuyến nông của Nông hội được nhà nước giúp ban đầu 70% về sau giảm còn 32%). Về chính trị, họ là đại diện chính thức của nông dân để Nhà nước tiến hành các chương trình đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo. Hội đồng quản trị từ cơ sở đến trung ương đều do nông dân bầu, giám đốc điều hành do Hội đồng tuyển và hợp đồng, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân.

Về kinh tế, hợp tác xã và nông hội

đảm nhiệm toàn bộ vai trò buôn bán và xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp đầu vào và sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp, nắm giữ các ngân hàng, doanh nghiệp, chợ bán buôn, sở hữu kho tàng bến bãi chính,... Ở Đài Loan gần 50% chợ bán buôn nông sản, 62% chợ thủy sản do kinh tế hợp tác của nông dân nắm giữ. Ở Nhật Bản, HTX nông nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm, sử dụng máy móc thiết bị, ngày nay bao trùm cả các lĩnh vực phúc lợi xã hội như giáo dục, văn hóa, cải thiện điều kiện sống, du lịch, bảo hiểm. Hợp tác xã tiêu thụ trên 90% gạo, rau; hoa quả, sữa tươi, thịt bò trên 50%.

Tóm lại, trên thế giới chỉ có vài nền kinh tế công nghiệp hóa thành công từ sau năm 1945. Trong nhiều yếu tố dẫn đến kết quả tốt đẹp đó, có vai trò quan trọng của việc ưu tiên tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp trong giai đoạn đầu, việc áp dụng một mô hình phát triển bao trùm. Một nền kinh tế mà cơ sở hạ tầng, nhất là đường sắt, đường cao tốc được xây dựng để thu hút đầu tư công nghiệp và phát triển đô thị đến mọi miền

nông thôn. Lao động nông thôn rời khỏi sản xuất nông nghiệp có thể chuyển sang sản xuất phi nông nghiệp ngay tại quê nhà.

Một khi 70 - 80% dân số sống ở nông thôn được hưởng lợi ích của quá trình công nghiệp hóa, có việc làm phi nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp phát triển thì thu nhập của nông thôn sẽ nâng lên mức xấp xỉ thu nhập của đô thị. Với sức dân và trí tuệ của cả nước lớn mạnh thì quá trình phát triển nông thôn cả về cơ sở hạ tầng dẫn dịch vụ kỹ thuật sẽ diễn ra một cách tự nhiên với chất lượng cao. Nông thôn bao la sẽ trở thành thị trường to lớn để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Không còn hiện tượng di cư, các thành phố tăng trưởng hiệu quả với quy mô hợp lý, tiết kiệm được đầu tư công và xóa bỏ được các mâu thuẫn xã hội, cải thiện môi trường sống cả nước.

Đây là điểm mấu chốt tạo nên sự thành công của các quốc gia áp

dụng mô hình phát triển bao trùm. Việt Nam là một nước có lợi thế về nông nghiệp có điều kiện để xây dựng nên lợi thế cạnh tranh của mình bằng đầu tư vào dịch vụ như Singapore, đầu tư vào khoa học công nghệ như Hà Lan, đầu tư vào công nghiệp chế biến như Thái Lan, v.v để thực sự trở thành một cường quốc nông nghiệp.

Tóm lại, thực tế phát triển kinh tế của các quốc gia thành công trên thế giới và thực tiễn Việt Nam cho thấy trong điều kiện ngày nay rõ ràng có các giải pháp chiến lược và mô hình phát triển để một nước nông nghiệp tiến hành công nghiệp hóa thành công. Với những quốc gia có lợi thế nông nghiệp như Việt Nam, nếu có quyết tâm chính trị trong sáng và định hướng đường lối đúng qui luật thì có thể tạo ra bước đột phá về phát triển nông nghiệp nông thôn và nông dân làm nền tảng tích lũy công nghiệp hóa ■

¹ Richard Pomfret năm 1992.

KINH NGHIỆM ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC CỦA PHẦN LAN

Nhận lời mời của Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, vừa qua Đoàn chuyên gia và các nhà khoa học của Trường Đại học Phần Lan (Finland University) do Ông Harri Melin, Chủ tịch hội đồng quản trị, đã tới thăm và làm việc với Hội đồng. GS.TS Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, thay mặt Thường trực Hội đồng đã tiếp thân mật và trao đổi với Đoàn về hệ thống giáo dục cũng như kinh nghiệm phát triển giáo dục của Phần Lan những năm qua. Tham dự buổi làm việc có Ban thư ký khoa học.

Theo các chuyên gia giáo dục Phần Lan, vào đầu những năm 1970, Phần Lan có một hệ thống giáo dục bị xuống cấp trầm trọng với phương thức giáo dục quản lý cứng nhắc, thiếu tính sáng tạo. Nhận rõ vai trò của giáo dục, trong hơn ba thập kỷ qua, Phần Lan đã kiên quyết và liên tục cải cách

đổi mới giáo dục. Sau hơn 30 năm Phần Lan nổi lên như một điển hình mới trong lĩnh vực giáo dục, là một trong những quốc gia có nền giáo dục phát triển nhất trên thế giới, nhất là giáo dục trẻ em. Ở Phần Lan hiện nay, giáo dục công là hoàn toàn miễn phí, kể cả đại học (tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2013, có một số trường đại học thử nghiệm thu phí); trẻ em được đi nhà trẻ vào lúc 10 tháng tuổi và cô giáo nhà trẻ, người đón các cháu vào lớp đều phải có bằng thạc sĩ. Nhà trẻ không chỉ là nơi nuôi dưỡng các cháu khi còn bé, mà còn đảm nhiệm việc dạy các cháu những kỹ năng cần thiết trong vòng một năm, trước khi các cháu bước vào học lớp 1.

1. Giáo dục bậc tiểu học

Trẻ em Phần Lan bắt đầu đi học phổ thông khi lên 7 tuổi và sẽ hoàn thành cấp giáo dục cơ bản - toàn diện trong vòng 9 năm (7 - 16 tuổi). Ở bậc học này, theo luật, học sinh

phải hoàn thành tất cả các môn học cấp giáo dục cơ bản - toàn diện, có thể bằng cách tới trường hoặc bằng hình thức khác tương tự (tự học...). Thông thường học sinh kết thúc bậc giáo dục này vào năm 17 tuổi.

Sáu năm đầu của chương trình giáo dục phổ thông cơ bản - toàn diện, học sinh học với 1 giáo viên đứng lớp (class teacher), sẽ dạy tất cả các môn hoặc hầu hết các môn (trừ các môn năng khiếu cao). Ba năm cuối (lớp 7-9), học sinh sẽ được học với các giáo viên bộ môn (subject teacher). Giáo dục toàn diện chỉ nhằm một mục đích duy nhất là để khuyến khích học sinh trở thành những thành viên có trách nhiệm và đạo đức của xã hội và trở thành một con người có thể thích nghi tốt với xã hội nơi mình sinh sống. Những trẻ em khuyết tật, theo luật, được hưởng chế độ học tập được thiết kế riêng cho mình.

Các môn học được dạy trong chương trình giáo dục toàn diện là tiếng mẹ đẻ (tiếng Phần Lan và tiếng Thụy Điển), ngoại ngữ, toán, lý, hóa, lịch sử, nghiên cứu xã hội, thể dục, nhạc, họa, thủ công, kinh tế gia đình, đạo đức, sinh học, địa lý, nghiên cứu

môi trường. Ngoài ra, học sinh tùy theo độ tuổi có thể được chọn những môn phụ mình yêu thích.

Kết thúc bậc học này, học sinh không phải thi, không có chứng chỉ, nhưng sau khi học xong, học sinh có thể lựa chọn học lên trung học phổ thông hay học trung học nghề. Hiện nay, hơn 40% học sinh trung học phổ thông học nghề sau khi xong chương trình.

2. Giáo dục bậc trung học

Bao gồm hệ thống các trường trung học phổ thông có mục tiêu giáo dục chuẩn bị kiến thức và kỹ năng cho học sinh học tiếp lên các trường đại học theo định hướng nghiên cứu (hơn 50% học sinh). Còn hệ thống các trường trung học nghề thực hiện giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề (VET) có mục tiêu chuẩn bị các kiến thức và kỹ năng cho học sinh theo các chứng chỉ nghề (gần 40% học sinh, với 3 luồng khác nhau), và học tiếp lên các bậc trên theo hướng ứng dụng - thực hành. Học xong lớp 12, học sinh sẽ tự lựa chọn để thi vào một trong hai loại trường đại học nói trên và đây là kỳ thi duy nhất của trẻ em Phần Lan. Hiện nay ở Phần Lan, hai

ngành học có sự cạnh tranh lớn nhất đó là giáo viên và bác sĩ.

Hệ thống các trường trung học nghề cũng rất linh hoạt và hiệu quả khi tổ chức đào tạo theo 3 hướng khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của thực tiễn phát triển đất nước ở trình độ này, nhưng lại tạo cơ hội rất rộng mở cho học sinh phổ thông (và những người đang lao động) học tiếp lên bậc cao hơn là đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

3. Giáo dục đại học

Ở Phần Lan, giáo dục đại học gồm 2 loại hình đào tạo: Universities (đại học nghiên cứu hay hàn lâm) và Polytechnics (đại học bách khoa hay ứng dụng - thực hành). Cả 2 loại hình đào tạo đại học trên đều cấp bằng cử nhân. Hoạt động của các trường đại học dựa trên nguyên tắc sự tự do học thuật và quyền tự chủ cao về các quy định bằng cấp và chương trình giảng dạy của trường.

4. Một số nhận xét về đổi mới giáo dục của Phần Lan

- Hệ thống giáo dục được đổi mới căn bản đã có những ưu điểm sau: Cấu trúc toàn bộ hệ thống giáo dục rất linh hoạt, hiệu quả, liên thông với

nhau, vừa đảm bảo giáo dục toàn diện vừa gắn với giáo dục định hướng nghề nghiệp sớm. Ở bậc phổ thông đã phân rõ hai cấp giáo dục: cấp giáo dục phổ thông cơ bản - toàn diện (6 năm) và cấp giáo dục trung học theo định hướng nghề nghiệp (3 năm); hai cấp này có các nội dung, chương trình và phương thức giáo dục rất khác nhau. Hệ thống này đã phân luồng rõ hai định hướng giáo dục và đào tạo (nghiên cứu và ứng dụng thực hành) ngay sau bậc trung học cơ sở khi bước vào cấp trung học (với hai loại trường là trung học phổ thông và các trường trung học nghề, đào tạo nghề). Ở bậc đào tạo đại học và thạc sĩ cũng phân rõ theo hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng - thực hành (thạc sĩ trong hướng ứng dụng - thực hành còn đòi hỏi phải có 3 năm làm việc thực tế. Chỉ có lên bậc đào tạo tiến sĩ mới là chung cho cả hai định hướng. Thời gian đào tạo tiến sĩ là 4 năm, trong đó 2 năm đầu là học về đạo đức nghiên cứu.

- Hệ thống các trường phổ thông cơ bản - toàn diện chấm dứt hoàn toàn việc phân loại học sinh, thi chuyển cấp, và hai hệ thống trường học (tiểu học

và trung học phổ thông cơ sở) như đa số các nước khác. Mục tiêu giáo dục cơ bản của cấp này là sự phát triển con người toàn diện, đặc biệt là về nhân cách và các kỹ năng. Trong sáu năm đầu học sinh học theo các môn do bộ giáo dục quy định, chưa có nhiều quyền lựa chọn. Bắt đầu từ lớp bảy, học sinh bắt đầu học theo các khóa học (course-based). Hệ thống course-based cho phép học sinh dần dần chủ động hơn trong việc lựa chọn các môn học theo sở thích. Hệ thống được thiết kế sao cho càng học lên cao, học sinh càng có nhiều quyền tự do lựa chọn.

- Theo luật, các trường không được phép chuyển học sinh sống ở vùng của mình sang một trường khác. Khác với đa số các nước, *Phần Lan tuyệt đối không áp dụng hệ thống sàng lọc, phân loại học sinh thành các lớp chuyên, lớp chọn, chuyển trường, chuyển lớp, đúp lớp*. Trong vòng 9 năm học, học sinh được bảo đảm nhận được sự giáo dục tốt nhất và bình đẳng như nhau. *Hội đồng giáo dục quốc gia (National Board of Education) biên soạn giáo trình chuẩn kiến thức quốc gia rất khoa học và chi tiết*. Trên cơ sở giáo trình chuẩn quốc

gia, các trường tổ chức biên soạn chương trình giảng dạy của mỗi trường (school curriculum) với sự tham gia của toàn bộ giáo viên của trường. Không có giáo án chung cho từng môn, từng lớp. Giáo án, bài giảng, phương pháp giảng dạy thuộc trách nhiệm của từng giáo viên, dựa theo giáo trình cơ bản quốc gia và chương trình giảng dạy của trường.

- **Hội đồng Giáo dục Quốc gia** - cơ quan có thẩm quyền biên soạn giáo trình chuẩn kiến thức quốc gia bao gồm 2 nhóm chuyên gia: Nhóm chỉ đạo và các nhóm công tác hỗ trợ quá trình, tổng số là 700 người, trong đó có 300 nhà giáo dục, nhà nghiên cứu và chuyên gia hàng đầu về giáo dục; 400 chuyên gia thuộc các bên liên quan khác (ví dụ như các nhà xuất bản và hội phụ huynh v.v..).

- **Giáo trình chuẩn Quốc gia**: là giáo trình chứa các mục tiêu và nội dung cốt lõi của các chủ đề khác nhau: Bao gồm các nguyên tắc đánh giá học sinh, giáo dục đặc biệt-nhu cầu, phúc lợi học sinh và hướng dẫn giáo dục; bao gồm các nguyên tắc của một môi trường học tập tốt, phương pháp làm việc và khái niệm học tập;

giáo trình dày khoảng 500 trang và nó chứa 15 chương; ở cuối của hầu hết các chương có liệt kê các phần quan trọng do địa phương quyết định

- **Giáo trình giảng dạy quốc gia và giáo trình địa phương** có mối quan hệ liên thông hỗ trợ nhau: Giáo trình giảng dạy cốt lõi quốc gia hỗ trợ giáo viên viết chương trình giảng dạy ở cấp địa phương; chính quyền địa phương có rất nhiều quyền tự chủ; các đô thị có thể phát triển các phương pháp tiếp cận sáng tạo của riêng họ để thực hiện chương trình giảng dạy; các trường học địa phương có thể xây dựng chương trình giảng dạy của họ về thể mạnh địa phương của họ phối hợp với toàn bộ cộng đồng nhà trường (phát triển văn hóa trường học).

Kết luận

Theo khảo sát của PISA¹, hệ thống giáo dục Phần Lan mạnh mẽ vì bình đẳng giáo dục; một trường học toàn diện với tiêu chuẩn quốc gia cao;

- Chương trình cập nhật dần dần và liên tục trên cơ sở huấn luyện giáo

viên hằng năm và kết quả nghiên cứu cập nhật của chuyên gia;

- Giáo viên có trình độ cao;

- Hỗ trợ sinh viên hoạt động tốt;

- Sự phát triển dần dần của hệ thống là dựa trên nghiên cứu, nhưng nó cũng cần đánh giá liên tục và phát triển;

Điều làm cho một hệ thống giáo dục thành công, đó là:

- Ý định chính trị mạnh mẽ và lâu dài để phát triển giáo dục chất lượng cao;

- Các dự án và quyết định giáo dục quốc gia dựa trên bằng chứng của nghiên cứu cập nhật nhất của các giáo sư và chuyên gia nghiên cứu Phần Lan;

- Trình độ cao của giáo viên, chuyên môn cao của giáo viên và quyền tự chủ của giáo viên;

- Phát triển và cải tiến liên tục của chương trình giảng dạy;

- Hệ thống hỗ trợ sinh viên hoạt động tốt ■

PV

¹ Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) là cuộc khảo sát do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) thực hiện 3 năm một lần để đánh giá về hệ thống giáo dục trên toàn thế giới thông qua việc kiểm tra kiến thức và kỹ năng của học sinh 15 tuổi.

TỌA ĐÀM

VỀ KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CỦA ISRAEL

Nhận lời mời của Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, vừa qua Ông Harri Melin, nguyên Phó Thủ tướng Nhà nước Israel, đã tới thăm và trao đổi về kinh nghiệm phát triển đất nước từ thực tế của Israel. GS.TS Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng chủ trì buổi làm việc. Cùng tham dự có các đồng chí thường trực Hội đồng, Ban Thư ký khoa học. Theo ông Haim Ramon, nguyên Phó Thủ tướng Nhà nước Israel cho biết: Israel là một quốc gia nhỏ, diện tích 22.072km², với dân số khoảng 8,7 triệu (người Do Thái chiếm khoảng 75%). Israel có vị trí địa chính trị quan trọng, nằm ở điểm giao của ba lục địa châu Á, châu Âu và châu Phi, giáp cả biển Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương (thông qua Biển Đỏ). Phía Bắc Israel giáp Lenanon là vùng đất Galilee xanh tươi và màu mỡ kiểu Địa Trung Hải. Phía Đông Israel giáp Syria và

Jordan, nhìn ra biển Galilee, là các dãy núi lửa thuộc cao nguyên Jordan. Phía Nam Israel giáp Ai Cập và Jordan là sa mạc Negev và điểm cực Nam của Israel thuộc vịnh Eilat trên Biển Đỏ.

Chia sẻ về sự thành công trong phát triển đất nước Israel, ông Haim Ramon nhấn mạnh tới các nguyên nhân:

Một là, 70 năm qua, kể từ khi lập quốc tới nay, Israel có nhiều cuộc chiến tranh nên chi tiêu quân sự chiếm một tỷ lệ lớn GDP của quốc gia này. Tuy nhiên, chính những kỹ thuật công nghệ cao của quốc phòng đã được ứng dụng lồng ghép khéo léo trong chiến lược đảm bảo an ninh quốc gia với các vấn đề phát triển kinh tế như phát triển công nghệ cao khiến cho kinh tế đất nước phát triển rất hiệu quả (năm 2016, Israel xếp hạng bảy thế giới về xuất khẩu vũ khí).

Hai là, sự thành công của Israel phải kể đến từ “vận may” do luồng di

cư của những người Do Thái rời khỏi Liên Xô tan rã. Trong bối cảnh chính sách nhập cư của Mỹ gây rào cản cho một phần lớn người Nga gốc Do Thái, lựa chọn điểm đến cho họ là Israel. Từ năm 1990 - 1997, hơn 710.000 người từ Liên Xô cũ đến định cư ở Israel, làm tăng lực lượng dân cư trong độ tuổi lao động ở đất nước này thêm 15%. 60% những người nhập cư này có bằng cử nhân, trong khi đất nước Israel chỉ có 30-40% dân chúng có bằng cử nhân. Làn sóng nhập cư giúp tăng trưởng, xã hội có thêm nguồn lao động, nền kinh tế có thêm khách hàng và ngân sách có thêm nguồn thu. Đặc biệt, khi những người dân nhập cư có chuyên môn về cơ khí, quản lý, sư phạm... thì lực đẩy tăng trưởng càng tích cực hơn, ông Haim Ramon cho biết.

Ba là, Phong trào khởi nghiệp góp phần vào sự phát triển của Israel.

Israel được biết đến nổi tiếng là “quốc gia khởi nghiệp”. Là một quốc gia nhỏ nhưng có số doanh nghiệp khởi nghiệp chỉ đứng sau Mỹ và thu hút số lượng vốn đầu tư mạo hiểm trên mỗi đầu người nhiều nhất thế giới. Israel cũng là nơi sản sinh ra

những công ty sáng tạo và đổi mới nổi tiếng, là cái nôi “nuôi dưỡng” sự sáng tạo, đổi mới và phong trào khởi nghiệp. Nguồn lực đứng hàng đầu trong phong trào khởi nghiệp, trước hết, đó là nguồn lực được đào tạo từ quân đội. Thứ hai, vai trò to lớn của các trường đại học. Thứ ba, sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ. Chính phủ Israel đã giành 4% GDP cho doanh nghiệp mới. Thứ tư, huy động lực lượng và phát huy vai trò dẫn dắt của những thế lực khởi nghiệp đã “nghỉ hưu”.

Bên cạnh đó, tinh thần khao khát đổi mới, sáng tạo như là một phần văn hóa Israel. Sự sáng tạo Israel cũng gắn kết với thế giới thông qua thương mại, hợp tác, hoạt động đầu tư của vô số quỹ đầu tư và sự hiện diện của hàng trăm trung tâm nghiên cứu và phát triển đa quốc gia. Không chỉ mạnh về khoa học - công nghệ, Israel còn là một trong những nước phát triển hàng đầu thế giới về nông nghiệp, công nghiệp. Trong đó, tỉ lệ sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu chiếm tới gần 90% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, đứng thứ 2 về số lượng các công ty công nghệ thông

tin, chỉ sau thung lũng Silicon của Hoa Kỳ. Dù là một nước phần lớn sa mạc nhưng Israel có nền kinh tế nông nghiệp phát triển rất mạnh. Mặc dù số lượng hàng hóa làm ra không cao, nhưng giá trị lớn, vượt xa rất nhiều quốc gia có điều kiện phát triển nông nghiệp tốt nhất trên thế giới.

Đánh giá về mô hình phát triển hiện nay của Israel, ông Haim Ramon nhấn mạnh, đó là mô hình phát triển dựa trên nền tảng luôn coi trọng sự sáng tạo, coi trọng mọi sáng kiến đưa lên từ cơ sở, ngay trong quân đội, chiến sĩ cũng có thể tranh luận với các sĩ quan. Tuy nhiên, mô hình phát triển hiện nay của Israel cũng đang có những vấn đề đặt ra,

đó là: Cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông không tương thích với tốc độ phát triển, nạn tắc đường đã trở thành vấn đề trầm trọng; trong giáo dục, trường học không đào tạo được đủ những người có đủ trình độ đáp ứng đòi hỏi phát triển do đầu tư phổ quát cho giáo dục còn chưa tốt; xây dựng nhà nước Do thái đa số trong một nền dân chủ.

Tại tọa đàm, các đại biểu trao đổi tập trung vào nhiều vấn đề như: Các chính sách phát triển đất nước của Israel, tố chất con người Israel và sự tăng trưởng vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ của Israel trong những năm qua... ■

PV

